



for us Census

2010 Census 인구주택총조사

외국인 조사표

POPULATION AND HOUSING CENSUS

조사된 내용은 통계목적 이외에는 절대로 사용될 수 없도록 통계법에 의해 엄격히 보호되고 있습니다.

사용된 언어

Preferred language for this survey

- ① 한국 어
- ② English (영 어)
- ③ 中 文 (중 국 어)
- ④ 日 本 語 (일 본 어)
- ⑤ Bahasa Indonesia (인도네시아어)
- ⑥ Tiếng Việt (베트남어)
- ⑦ Русский (러시아어)
- ⑧ ภาษาไทย (태 국 어)
- ⑨ МОНГОЛ (몽 골 어)

- 대한민국에서는 통계법에 따라 2010 인구주택총조사를 2010년 11월 1일을 기준으로 실시합니다.
- 인구주택총조사는 대한민국에 거주하는 모든 인구, 가구, 주택의 특성을 파악하기 위한 가장 기본적인 통계조사입니다.
- 2010년 11월 1일을 기준으로 귀 댁에 살고 있는 모든 사람에 대하여 본 조사표를 작성하여 주시기 바랍니다.
- 조사에 적극적인 협조를 부탁드립니다.

조사대상 및 작성 방법

- 체류기간이나 적법 또는 불법체류 여부와 관계없이 이 집에서 살고 있는 모든 외국인 (한국국적 소지자 제외)을 조사합니다.
- 외국 외교관, 국내 주둔 외국 군인 및 그 가족은 조사대상에 포함되지 않습니다.
- 조사표는 생활을 같이하는 가구단위로 작성하여 주십시오. 단, 한국인과 같이 살고 있는 외국인은 일반조사표 (전수 또는 표본)를 사용합니다.
- 이 조사표는 한국어, 영어, 중국어, 일본어, 인도네시아어, 베트남어, 러시아어, 태국어, 몽골어로 작성되어 있습니다. 이해가 가능한 언어로 응답하여 주시기 바랍니다.

응답하신 분의 성명과 전화번호를 기입하여 주십시오.

※ 응답하신 내용에 대하여 추가로 질문할 사항이 있을 경우에만 전화번호를 사용하며, 다른 목적으로는 사용하지 않습니다.

응답자 성명

연락 가능한 전화번호

■ 이 난은 조사원이 기입하는 난입니다. This Column is for official use only.

시·도	시·군·구	도로명 주소 및 지번 주소	공동주택명	동	호	가구원수
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/> 명
시·도	시·군·구	읍·면·동	조사구 번호	거처 번호	가구 번호	조사표 부수
<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>

조사표 작성 시 문의 사항은 인구주택총조사 홈페이지 (www.census.go.kr) 에서 작성 안내를 참고하시거나 1345 콜센터로 문의하시기 바랍니다.

English

- Pursuant to the Statistics Act the 2010 Population and Housing Census will be carried out in the Republic of Korea as of November 1, 2010
- The Population and Housing Census is the most basic statistical survey conducted to demographically study the population and households and to ascertain the housing situation in Korea.
- Please fill out this census form for all persons living in your residence as of November 1, 2010.
- We ask for your full cooperation in completing the census form.

Census targets and instructions for filling out the census form

- This census targets all foreign residents (excluding those with Korean nationality) living in this residence, irrespective of their period of stay or whether they are residing in Korea legally or illegally.
- Foreign diplomats, foreign military service personnel stationed in Korea, and their families will not be included in the census.
- Please fill out only one census form for one household, include the people who you live with. A general census form (complete survey or sample survey) is used for a foreign resident living with a Korean.
- This census form is available in Korean, English, Chinese, Japanese, Indonesian, Vietnamese, Russian, Thai, and Mongolian. Please use the version that you prefer.

i The contents of the census are strictly protected by the Statistics Act so that they are never used for purposes other than official statistical purposes.

Please write down the name and phone number of the person answering the questions.

- ※ We will call you only if we require additional information in relation to your responses.
This information shall not be used for any other purpose.

Name of respondent

Phone number

<input type="text"/>	<input type="text"/>	-	<input type="text"/>	-	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	---	----------------------	---	----------------------

If you have any questions about filling out this census form, refer to the instruction at Website of the Population and Housing Census (www.census.go.kr) or contact the call center at 1345.

中文

- 据大韩民国统计法规定，2010年人口住房普查于2010年11月1日正式实施。
- 人口住房普查是了解大韩民国境内人口、住户及住房特征的最基本统计调查。
- 凡2010年11月1日家中居住人口均有义务完成本普查表。
- 望各位大力配合，积极参与。

普查对象与填写方法

- 凡家中居住外国人(持韩国国籍者除外)，不论是否拥有合法居住权，均有义务参与本次普查。
- 外国外交人员、驻韩外国军人及其家属不属于本次普查对象。
- 请以共同生活的住户为单位填写本普查表。但与韩国人共同生活的外国人，应使用一般调查表(普查或抽样)。
- 本普查表分韩语、英语、汉语、日语、印度尼西亚语、越南语、俄罗斯语、泰国语及蒙古语版。请选择最方便的语言版本作答。

i 本普查内容受大韩民国统计法保护，除统计目的外，任何单位及个人不得以其他方式使用。

请填写应答人姓名与联系电话。

※ 关于应答内容，若有追加提问事项，我们将会通过电话与您联系，并保证不以其他任何方式使用您的个人信息。

应答人姓名

联系电话

<input type="text"/>	<input type="text"/>	-	<input type="text"/>	-	<input type="text"/>
----------------------	----------------------	---	----------------------	---	----------------------

填写时，如有疑问，请参考 人口住房普查网 (www.census.go.kr) 填写指南，或拨打1345人口住房普查服务热线。

日本語

- 大韓民国では、統計法の規定に基づき、「2010 人口住宅総調査」を2010年11月1日より実施します。
- 人口住宅総調査は、大韓民国に居住する全ての人口・世帯・住宅の実態を把握するための最も基本的な統計調査です。
- 2010年11月1日を基準にして同居している 全員について 記入してください。
- 何卒ご協力お願いいたします。

調査対象及び記入方法

- ・ 滞在期間、適法・不法滞在に関係なく、全ての外国人について（韓国国籍の人を除く）調査します。
- ・ 韓国駐在の外交官、韓国に駐屯している外国軍隊の軍人及びその家族は調査対象から除外します。
- ・ 調査票と一緒に住んでいる世帯を基準に記入してください。但し、韓国人と一緒に住んでいる外国人は一般調査票を使用します。
- ・ 本調査票は韓国語の他に英語、中国語、日本語、インドネシア語、ベトナム語、ロシア語、タイ語、モンゴル語に翻訳されていますので、理解可能な言語を選択して記入してください。

🔒 統計法に基づき調査内容の秘密は保護され、統計以外の目的に使用されることは絶対にありません。

調査方の氏名と電話番号を記入してください。

※ 電話番号は、回答した内容について追加の質問がある場合にのみ使用します。それ以外の目的には使用しません。

回答者の氏名

連絡可能な電話番号

調査票の記入方法についての詳しい内容は 人口住宅総調査ホームページ (www.census.go.kr) の
記入案内または 1345 コールセンターまでお問い合わせください。

Bahasa Indonesia

- Berdasarkan Undang-undang Statistik, pemerintah Republik Korea mengadakan Sensus Penduduk dan Rumah Tangga 2010 pada tanggal 1 November tahun 2010.
- Sensus Penduduk dan Rumah Tangga adalah survei statistik dengan asas pemahaman ciri khas segenap penduduk, rumah tangga, dan pemukiman yang tinggal di wilayah Republik Korea.
- Seluruh anggota rumah tangga yang tinggal di rumah ini pada tanggal 1 November 2010, diharap mengisi formulir di bawah ini.
- Harap kerjasama Anda yang baik dalam survei ini.

Sasaran Survei dan Cara Mengisi

- ・ Survei ini tidak ada hubungannya dengan jangka waktu tinggal, baik secara legal ataupun ilegal. Survei ini diberlakukan terhadap semua orang asing (kecuali orang yang berkewarganegaraan Republik Korea) yang tinggal di rumah ini.
- ・ Diplomat dan tentara asing beserta keluarganya yang bertempat tinggal di Korea tidak termasuk sasaran survei ini.
- ・ Formulir ini harus diisi oleh anggota rumah tangga yang tinggal bersama dalam satu rumah. Orang asing yang tinggal bersama dengan orang Korea harus mengisi formulir survei biasa.
- ・ Formulir survei ini dibuat dengan bahasa Korea, Inggris, Mandarin, Jepang, Indonesia, Vietnam, Rusia, Thai, dan Mongol. Harap isi jawaban ini sesuai dengan bahasa yang Anda mengerti.

🔒 Berdasarkan Undang-undang Statistik, jawaban-jawaban Anda dalam survei ini dirahasiakan dan hanya digunakan untuk tujuan statistik.

Isilah nama dan nomor telpon Anda.

※ Nomor telpon yang Anda beritahukan kepada kami akan dipakai jika ada pertanyaan tambahan, tidak akan dipakai dengan tujuan yang lain.

Nama orang yang menjawab

Nomor telpon yang dapat dihubungi

Bila ada pertanyaan terkait dengan pengisian kolom sensus, Anda dapat mengunjungi
Home page Sensus Penduduk dan Rumah Tangga (www.census.go.kr) atau menghubungi Call Center kami 1345.

🇻🇳 Tiếng Việt

- Theo quy định của Luật thống kê, Hàn Quốc sẽ tiến hành Tổng điều tra dân số và nhà ở 2010 bắt đầu từ ngày 1 tháng 11 năm 2010.
- Tổng điều tra dân số và nhà ở hình thức điều tra thống kê cơ bản nhất để tìm hiểu đặc điểm dân số, hộ gia đình và nhà ở tại Hàn Quốc.
- Xin vui lòng điền vào bản điều tra này về thông tin của tất cả những người đang sống tại nhà bạn bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 11 năm 2010
- Rất mong sự hợp tác tích cực của các bạn.

Đối tượng tham gia và cách điền phiếu

- Tất cả những người nước ngoài đang sống tại nhà bạn (trừ những người mang quốc tịch Hàn), kể cả hợp pháp và bất hợp pháp. Nhân viên ngoại giao nước ngoài, quân đội nước ngoài tại Hàn Quốc và gia đình họ không thuộc đối tượng điều tra.
- Xin vui lòng điền theo đơn vị hộ gia đình. Riêng người nước ngoài đang sống cùng người Hàn Quốc thì sử dụng phiếu điều tra thường (phiếu tổng thể hoặc phiếu mẫu).
- Phiếu điều tra này được viết bằng tiếng Hàn Quốc, tiếng Anh, tiếng Trung Quốc, tiếng Nhật, tiếng Indonesia, tiếng Việt, tiếng Nga, tiếng Thái, tiếng Mông Cổ. Xin vui lòng trả lời bằng thứ tiếng bạn biết.

📌 Nội dung điều tra được bảo vệ nghiêm ngặt theo Luật thống kê và tuyệt đối không được sử dụng vào bất cứ mục đích nào khác ngoài thống kê.

Xin vui lòng ghi họ tên và số điện thoại của bạn.

※ Số điện thoại của bạn chỉ được sử dụng khi cần hỏi thêm về nội dung trả lời của bạn, không sử dụng vào mục đích khác.

Họ tên của người trả lời câu hỏi

Số điện thoại có thể liên lạc

 - -

Khi điền vào bản điều tra nếu có thắc mắc xin vui lòng gọi điện đến số 1345 hoặc tham khảo hướng dẫn tại trang web tổng điều tra dân số nhà ở (web www.census.go.kr)

🇷🇺 Русский

- В соответствии с нормативно-правовыми актами РК о национальной статистике, в РК будет проведена «Перепись населения и жилого фонда 2010» по состоянию на 1 ноября 2010 года.
- «Перепись населения и жилого фонда» представляет собой основное статистическое исследование в целях изучения особенностей иностранных граждан, проживающих в РК, а также их семей и жилья.
- Просим Вас заполнить настоящую анкету для всех членов вашей семьи по состоянию на 1 ноября 2010 года.
- Заранее благодарим Вас за активное содействие в проведении «Переписи населения и жилого дома 2010»..

Объекты опроса и инструкция по заполнению анкеты

- Данный опрос проводится в отношении всех иностранцев, проживающих в Вашей семье (за исключением лиц, имеющих гражданство РК) независимо от срока и типа (законное или незаконное) их проживания.
- Иностранные дипломатические работники, иностранные военнослужащие и их семьи исключаются из числа опрашиваемых лиц.
- Настоящая анкета должна быть заполнена каждой семьей, живущей в одном доме. При этом иностранцы, которые живут вместе с лицами, имеющими гражданство РК, должны быть включены в анкету для корейского населения (т.е. в анкету для сплошного или выборочного опроса).
- Настоящая анкета составлена на корейском, английском, китайском, японском, индонезийском, вьетнамском, русский, тайском и монгольском языках. Ответьте, пожалуйста, на вопросы на том языке, который Вы хорошо понимаете.

📌 В соответствии с законодательством РК о проведении исследований, использование предоставленных гражданами данных с другой целью, кроме проведения исследования, строго запрещено.

Впишите, пожалуйста, Ваши имя, отчество и фамилию, а также Ваш номер телефона..

※ Номер телефона будет использоваться только в целях возможного дополнительного опроса. Он не используется с другими целями.

ФИО респондента

Номер контактного телефона

 - -

переписи населения на Веб-странице «Переписи населения и жилого фонда» по адресу www.census.go.kr или обратиться в информационно-справочный центр по телефону 1345.

๑ ภาษาไทย

- ตามข้อบังคับของกฎหมายสถิติในประเทศไทยที่ประกาศใช้จะมีผลบังคับใช้ในวันที่ 1 เดือนพฤศจิกายน ปี 2010 เป็นต้นไป
- การสำรวจสำมะโนประชากรและที่อยู่อาศัยทั้งหมดเป็นการตรวจสอบสถิติพื้นฐานเพื่อวิเคราะห์ลักษณะเฉพาะของประชากร, ครอบครัว และที่อยู่อาศัยทั้งหมดในสาธารณรัฐเกาหลีใต้
- หวังว่าทุก ๆ ท่านจะกรอกข้อมูลในแบบสอบถามที่เกี่ยวข้องกับการพักอาศัยอยู่ในบ้านของท่านโดยใช้วันที่ 1 เดือนพฤศจิกายน ปี 2010 เป็นต้นไป
- ขอความร่วมมือจากทุก ๆ ท่านสำหรับการสำรวจในครั้งนี้อย่างยิ่งที่ด้วยนะครับ

กลุ่มสำรวจ และ วิธีการเขียนตอบ

- สำรองชาวต่างชาติทุกคนที่อาศัยอยู่ในบ้านโดยไม่เกี่ยวข้องกับระยะเวลาในการพำนัก, ความถูกต้องตามกฎหมายหรือผิดกฎหมาย (ยกเว้นผู้ที่ถือสัญชาติเกาหลี)
- นักการทูตต่างประเทศ, ทหารต่างชาติ หรือ ครอบครัวของบุคคลเหล่านี้ที่อาศัยอยู่ในประเทศจะไม่ถูกนับรวมเข้ากลุ่มเป้าหมายการสำรวจ
- กรุณาเขียนหน่วยของครอบครัวที่อาศัยลงในแบบสำรวจ แต่สำหรับชาวต่างชาติที่อาศัยอยู่กับคนเกาหลีให้ใช้แบบสำรวจทั่วไป (แบบพื้นฐานหรือแบบฟอร์ม)
- แบบสำรวจนี้มีทั้งภาษาเกาหลี ภาษาอังกฤษ ภาษาจีน ภาษาญี่ปุ่น ภาษาอินโดนีเซีย เวียดนาม รัสเซีย ภาษาไทย และภาษามองโกล กรุณากรอกคำตอบด้วยภาษาที่ท่านเข้าใจ

๑ ข้อมูลในแบบสอบถามจะมีการเก็บรักษาไว้อย่างเคร่งครัดตามกฎหมายสถิติโดยจะไม่นำไปใช้ในสิ่งใดนอกจากจุดประสงค์ในงานทางด้านสถิติเท่านั้น

กรุณากรอกชื่อและหมายเลขโทรศัพท์ของท่าน

※ จะมีการใช้เบอร์โทรศัพท์เฉพาะกรณีที่มีข้อสงสัยเพื่อถามเพิ่มเติมในเรื่องที่เกี่ยวข้องเท่านั้น จะไม่มีการใช้เบอร์โทรศัพท์ในจุดมุ่งหมายอื่น

ชื่อผู้ตอบ

หมายเลขโทรศัพท์ที่สามารถติดต่อได้

หากมีข้อสงสัยระหว่างกรอกข้อมูลลงแบบสำรวจให้ใช้คำแนะนำในการกรอกจากเว็บไซต์การสำรวจสำมะโนประชากรและที่อยู่อาศัย (www.census.go.kr) หรือ สอบถามได้จากคอลเซ็นเตอร์ 1345

๑ МОНГОЛ

- БНСУ-ын статистикийн хуулинд заасны дагуу 2010 оны хүн ам болон орон сууцны нэгдсэн судалгааг 2010 оны 11 сарын 1 өдрөөс эхлэн явуулна.
- Хүн ам болон орон сууцны нэгдсэн судалгаа нь БНСУ-д амьдарч байгаа бүх хүн ам, өрх гэр, орон сууцны байдлын онцлогын талаарх статистикийн хувьд үндсэн судалгаа юм.
- 2010 оны 11 сарын 1 өдрийн байдлаар танай гэрт хамт амьдарч буй бүх хүмүүсийн талаар энэхүү судалгааны хүснэгтэнд бичнэ үү.
- Судалгаанд идэвхтэй оролцохыг хүсье.

Судалгааны объект болон бөглөх зааварчилгаа

- БНСУ-д хууль ёсоор болон хууль бусаар оршин сууж байгаагаас үл хамааран нэг гэрт хамт амьдарч буй бүх гадаадын иргэд (Солонгос улсын харьяат болон иргэнийг тооцохгүй) хамрагдана.
- Гадаадын дипломат төлөөлөгч, олон улсын байгууллагын ажилтнууд болон тэдний гэр бүл энэхүү судалгаанд хамаарахгүй.
- Энэхүү судалгааны хүснэгтийг хамт амьдарч буй өрхийн нэгжээр бөглөнө үү. Мөн солонгос хүнтэй хамт амьдарч буй гадаадын иргэд нь энгийн хүснэгтийг ашиглана.
- Энэхүү судалгааны хүснэгтийг солонгос, англи, хятад, япон, индонези, вьетнам, орос, тайланд, монгол хэл дээр орчуулав. Ойлгох чадвартай хэл дээрээ бөглөнө үү.

๑ Судалгаанд ирүүлсэн мэдээллийг статистикаас өөр зорилгоор ашиглахгүйгээр статистикийн хуулиар хамгаалсан болно.

Судалгаанд оролцсон хүний овог нэр, утасны дугаарыг бичнэ үү.

※ Судалгаанд бөглөсөн зүйлд нэмж лавлах зүйл гарах тохиолдолд л оролцогчын утасаар холбогдох бөгөөд өөр зорилгоор ашиглахгүй болно.

Судалгаанд оролцогчын овог нэр

Холбоо барих утасны дугаар

Судалгааны хүснэгтийг бөглөхдөө лавлах зүйл гарвал хүн ам орон сууцны судалгааны сайт (www.census.go.kr) -д байгаа зааварчилагааг харах буюу 1345 дугаарын утсанд хандана уу.

한국어 조사표

가구원에 관한 사항

※ 가구원이 5명 이상인 경우에는 조사표를 추가합니다.

	①번 가구원(가구주)	②번 가구원	③번 가구원	④번 가구원
1 성 명	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 성 별	① 남자 ② 여자	① 남자 ② 여자	① 남자 ② 여자	① 남자 ② 여자
3 생년월일	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월 <input type="text"/> 일	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월 <input type="text"/> 일	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월 <input type="text"/> 일	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월 <input type="text"/> 일
4 가구주와의 관계	① 가구주 ② 가구주의 배우자 ③ 자녀 ④ 자녀의 배우자 ⑤ 가구주의 부모 ⑥ 배우자의 부모 ⑦ 손자녀, 그 배우자 ⑧ 증손자녀, 그 배우자 ⑨ 조부모 ⑩ 형제자매, 그 배우자 ⑪ 형제자매의 자녀, 그 배우자 ⑫ 부모의 형제자매, 그 배우자 ⑬ 기타 친·인척 ⑭ 그 외 같이 사는 사람 (고용인, 하숙인 등)	① 가구주 ② 가구주의 배우자 ③ 자녀 ④ 자녀의 배우자 ⑤ 가구주의 부모 ⑥ 배우자의 부모 ⑦ 손자녀, 그 배우자 ⑧ 증손자녀, 그 배우자 ⑨ 조부모 ⑩ 형제자매, 그 배우자 ⑪ 형제자매의 자녀, 그 배우자 ⑫ 부모의 형제자매, 그 배우자 ⑬ 기타 친·인척 ⑭ 그 외 같이 사는 사람 (고용인, 하숙인 등)	① 가구주 ② 가구주의 배우자 ③ 자녀 ④ 자녀의 배우자 ⑤ 가구주의 부모 ⑥ 배우자의 부모 ⑦ 손자녀, 그 배우자 ⑧ 증손자녀, 그 배우자 ⑨ 조부모 ⑩ 형제자매, 그 배우자 ⑪ 형제자매의 자녀, 그 배우자 ⑫ 부모의 형제자매, 그 배우자 ⑬ 기타 친·인척 ⑭ 그 외 같이 사는 사람 (고용인, 하숙인 등)	① 가구주 ② 가구주의 배우자 ③ 자녀 ④ 자녀의 배우자 ⑤ 가구주의 부모 ⑥ 배우자의 부모 ⑦ 손자녀, 그 배우자 ⑧ 증손자녀, 그 배우자 ⑨ 조부모 ⑩ 형제자매, 그 배우자 ⑪ 형제자매의 자녀, 그 배우자 ⑫ 부모의 형제자매, 그 배우자 ⑬ 기타 친·인척 ⑭ 그 외 같이 사는 사람 (고용인, 하숙인 등)
5 교육정도	① 안 받았음 ④ 고등학교 ② 초등학교 ⑤ 대학이상 ③ 중학교	① 안 받았음 ④ 고등학교 ② 초등학교 ⑤ 대학이상 ③ 중학교	① 안 받았음 ④ 고등학교 ② 초등학교 ⑤ 대학이상 ③ 중학교	① 안 받았음 ④ 고등학교 ② 초등학교 ⑤ 대학이상 ③ 중학교
6 국 적	① 중국 ⑨ 베트남 ② 중국(조선족) ⑩ 방글라데시 ③ 대만 ⑪ 몽골 ④ 미국 ⑫ 우즈베키스탄 ⑤ 일본 ⑬ 러시아 ⑥ 필리핀 ⑭ 파키스탄 ⑦ 인도네시아 ⑮ 기타 ⑧ 태국 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 중국 ⑨ 베트남 ② 중국(조선족) ⑩ 방글라데시 ③ 대만 ⑪ 몽골 ④ 미국 ⑫ 우즈베키스탄 ⑤ 일본 ⑬ 러시아 ⑥ 필리핀 ⑭ 파키스탄 ⑦ 인도네시아 ⑮ 기타 ⑧ 태국 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 중국 ⑨ 베트남 ② 중국(조선족) ⑩ 방글라데시 ③ 대만 ⑪ 몽골 ④ 미국 ⑫ 우즈베키스탄 ⑤ 일본 ⑬ 러시아 ⑥ 필리핀 ⑭ 파키스탄 ⑦ 인도네시아 ⑮ 기타 ⑧ 태국 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 중국 ⑨ 베트남 ② 중국(조선족) ⑩ 방글라데시 ③ 대만 ⑪ 몽골 ④ 미국 ⑫ 우즈베키스탄 ⑤ 일본 ⑬ 러시아 ⑥ 필리핀 ⑭ 파키스탄 ⑦ 인도네시아 ⑮ 기타 ⑧ 태국 <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
7 입국연월	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월	<input type="text"/> 년 <input type="text"/> 월
8 혼인상태 (세는 나이 16세 이상만 기입합니다.)	① 미혼 ③ 사별 ② 배우자 있음 ④ 이혼	① 미혼 ③ 사별 ② 배우자 있음 ④ 이혼	① 미혼 ③ 사별 ② 배우자 있음 ④ 이혼	① 미혼 ③ 사별 ② 배우자 있음 ④ 이혼
9 직 업 (세는 나이 16세 이상만 기입합니다.)	① 관리자 ② 전문가 및 관련 종사자 ③ 사무 종사자 ④ 서비스 종사자 ⑤ 판매 종사자 ⑥ 농림어업 숙련 종사자 ⑦ 기능원 및 관련 기능 종사자 ⑧ 장치, 기계조작 및 조립 종사자 ⑨ 단순 노무 종사자 ⑩ 일하지 않음	① 관리자 ② 전문가 및 관련 종사자 ③ 사무 종사자 ④ 서비스 종사자 ⑤ 판매 종사자 ⑥ 농림어업 숙련 종사자 ⑦ 기능원 및 관련 기능 종사자 ⑧ 장치, 기계조작 및 조립 종사자 ⑨ 단순 노무 종사자 ⑩ 일하지 않음	① 관리자 ② 전문가 및 관련 종사자 ③ 사무 종사자 ④ 서비스 종사자 ⑤ 판매 종사자 ⑥ 농림어업 숙련 종사자 ⑦ 기능원 및 관련 기능 종사자 ⑧ 장치, 기계조작 및 조립 종사자 ⑨ 단순 노무 종사자 ⑩ 일하지 않음	① 관리자 ② 전문가 및 관련 종사자 ③ 사무 종사자 ④ 서비스 종사자 ⑤ 판매 종사자 ⑥ 농림어업 숙련 종사자 ⑦ 기능원 및 관련 기능 종사자 ⑧ 장치, 기계조작 및 조립 종사자 ⑨ 단순 노무 종사자 ⑩ 일하지 않음

가구에 관한 사항

10 (사용 방 수) 이 가구에서 사용하고 있는 방, 거실, 식사용 방은 각각 몇 개입니까?

■ 방이란 사면이 벽 또는 문으로 막혀 있고 높이는 2m, 넓이는 4㎡ 이상인 것을 말하며 거실 겸 식사용 방은 거실에만 기입합니다.

• 방 잠을 자는 방 개

기타 용도로 사용하는 방(옷 방, 서재 등) 개

• 거실(대청마루) 개

• 식사용 방(부엌이 딸린 식사용 방 포함) 개

11 (건물 및 주거층) 이 가구가 살고 있는 건물은 몇 층이며, 어디에 살고 있습니까?

층 건물의 ① 지하(반지하)
② 지상 → 층
③ 옥상(옥탑)

12 (주거 시설 형태) 이 가구의 주거 시설은 어떤 형태이며, 어떻게 사용하고 있습니까?

• 부엌 ① 현대식(입식) 이며 ① 단독 사용
② 재래식 ② 공동 사용
③ 없음

• 수도 ① 상수도
② 마을상수도(간이상수도)
③ 전용상수도(사택 등 특정시설에 공급되는 자가수도)
④ 없음

• 화장실 ① 수세식 이며 ① 단독 사용
② 재래식 ② 공동 사용
③ 없음

• 목욕시설 ① 온수시설 이며 ① 단독 사용
② 비온수시설 ② 공동 사용
③ 없음

13 (점유 형태) 이 가구가 살고 있는 집은 주거전용입니까, 영업겸용입니까? 그리고 자기 집입니까, 셋집입니까?

① 주거전용 ① 자기 집
② 전세(월세 없음)
③ 보증금 있는 월세
④ 보증금 없는 월세
⑤ 사글세
⑥ 무상(관사, 사택 등)

② 영업겸용

14 (타지 주택 소유 및 주인 가구 여부) 이 가구는 현재 살고 있는 집 외에 다른 곳에 주택을 소유하고 있습니까?

■ 가구원 중에 누구라도 다른 곳에 주택을 소유하고 있으면 해당합니다.

① 다른 곳에 주택 소유 ② 다른 곳에 주택 미소유

현재 살고 있는 집의 주인 가구입니까?

■ 아파트 등에 독채로 세든 가구 또는 주인 없이 세 들어 사는 가구만 있는 경우 그 중 주택에 대해 가장 잘 알고 있는 한가구가 대표가구가 됩니다.

① 주인 가구
 ② 대표 가구
 ③ 기타 세 들어 살고 있는 가구 → 작성을 마칩니다.

주택에 관한 사항

15 (거처의 종류) 이 집은 어떤 종류입니까?

■ 주거용 부분과 영업용 부분이 함께 있는 건물의 경우 주거 부분이 같거나 더 넓으면 「① 단독주택 중 ③ 영업겸용 단독주택」, 영업용 부분이 더 넓으면 「⑤ 비거주용 건물 내 주택」에 해당합니다.

① 단독주택 ① 일반 단독주택
 ② 아파트 → 작성을 마칩니다. ② 다가구 단독주택
 ③ 연립주택 ③ 영업겸용 단독주택
 ④ 다세대주택
 ⑤ 비거주용 건물(상가, 공장, 여관 등) 내 주택
 ⑥ 오피스텔
 ⑦ 호텔, 여관 등 숙박업소의 객실
 ⑧ 기숙사 및 특수사회시설
 ⑨ 판잣집, 비닐하우스
 ⑩ 기타 → 작성을 마칩니다.

16 (주거용 연면적) 이 주택의 주거용 연면적(건물 연면적)은 몇 ㎡입니까?

■ 주거에 이용하는 부분만 기입하되, 소수점 이하는 반올림합니다.
 ■ 공동주택의 경우 분양면적이 아닌 전용면적을 기준으로 기입합니다.

㎡ ※ 1평은 3.3㎡입니다.

17 (총 방수) 이 주택에는 방, 거실, 식사용 방이 각각 몇 개 있습니까?

■ 세든 가구를 포함하여 주택 전체의 방 수를 기입하며, 사용하고 있지 않은 방도 포함합니다.

• 방 개

• 거실(대청마루) 개

• 식사용 방(부엌이 딸린 식사용 방 포함) 개

18 (건축연도) 이 주택은 언제 지어졌습니까?

■ 중·개축 면적이 주택 총 면적의 절반 이상인 경우에는 중·개축시기를 표시합니다.

① 2010년 ⑤ 2006년 ⑨ 1990 ~ 1994년
 ② 2009년 ⑥ 2005년 ⑩ 1980 ~ 1989년
 ③ 2008년 ⑦ 2000 ~ 2004년 ⑪ 1970 ~ 1979년
 ④ 2007년 ⑧ 1995 ~ 1999년 ⑫ 1960 ~ 1969년
 ⑬ 1959년 이전

19 (주거 시설 수) 이 주택에는 부엌, 화장실, 독립된 출입구가 각각 몇 개 있습니까?

■ 독립된 출입구는 다른 가구의 주거 부분을 거치지 않고 외부와 자유로이 출입할 수 있는 현관문도 포함합니다.

• 부엌 개

• 화장실 개

• 독립된 출입구 개

응답해 주셔서 감사합니다.
통 계 청 장

Information about household members

※ If there are five or more household members, an additional copy of the census form will be provided.

	① Person(Householder)	② Person	③ Person	④ Person
1 Name	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 Sex	① Male ② Female	① Male ② Female	① Male ② Female	① Male ② Female
3 Date of birth	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month <input type="text"/> Day	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month <input type="text"/> Day	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month <input type="text"/> Day	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month <input type="text"/> Day
4 Relationship with householder	① Householder ② Spouse ③ Son or daughter ④ Son/daughter in law ⑤ Father/mother ⑥ Father/mother in law ⑦ Grandchild/grandchild in law ⑧ Great grandchild/great grandchild in law ⑨ Grandparents ⑩ Brother/sister or brother/sister in law ⑪ Nephew/niece or his/her spouse ⑫ Aunt/uncle or his/her spouse ⑬ Other relative ⑭ Other non-relative (Employee, boarder, etc.)	① Householder ② Spouse ③ Son or daughter ④ Son/daughter in law ⑤ Father/mother ⑥ Father/mother in law ⑦ Grandchild/grandchild in law ⑧ Great grandchild/great grandchild in law ⑨ Grandparents ⑩ Brother/sister or brother/sister in law ⑪ Nephew/niece or his/her spouse ⑫ Aunt/uncle or his/her spouse ⑬ Other relative ⑭ Other non-relative (Employee, boarder, etc.)	① Householder ② Spouse ③ Son or daughter ④ Son/daughter in law ⑤ Father/mother ⑥ Father/mother in law ⑦ Grandchild/grandchild in law ⑧ Great grandchild/great grandchild in law ⑨ Grandparents ⑩ Brother/sister or brother/sister in law ⑪ Nephew/niece or his/her spouse ⑫ Aunt/uncle or his/her spouse ⑬ Other relative ⑭ Other non-relative (Employee, boarder, etc.)	① Householder ② Spouse ③ Son or daughter ④ Son/daughter in law ⑤ Father/mother ⑥ Father/mother in law ⑦ Grandchild/grandchild in law ⑧ Great grandchild/great grandchild in law ⑨ Grandparents ⑩ Brother/sister or brother/sister in law ⑪ Nephew/niece or his/her spouse ⑫ Aunt/uncle or his/her spouse ⑬ Other relative ⑭ Other non-relative (Employee, boarder, etc.)
5 Education	① No schooling ④ High school ② Elementary school ⑤ Undergraduate school or higher ③ Middle school	① No schooling ④ High school ② Elementary school ⑤ Undergraduate school or higher ③ Middle school	① No schooling ④ High school ② Elementary school ⑤ Undergraduate school or higher ③ Middle school	① No schooling ④ High school ② Elementary school ⑤ Undergraduate school or higher ③ Middle school
6 Nationality	① China ⑨ Vietnam ② China(Korean) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ USA ⑫ Uzbekistan ⑤ Japan ⑬ Russia ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Other ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① China ⑨ Vietnam ② China(Korean) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ USA ⑫ Uzbekistan ⑤ Japan ⑬ Russia ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Other ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① China ⑨ Vietnam ② China(Korean) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ USA ⑫ Uzbekistan ⑤ Japan ⑬ Russia ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Other ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① China ⑨ Vietnam ② China(Korean) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ USA ⑫ Uzbekistan ⑤ Japan ⑬ Russia ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Other ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
7 Year and month of entry into the Republic of Korea	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month	<input type="text"/> Year <input type="text"/> Month
8 Marital status <small>(Please indicate only for people aged 16 or older.)</small>	① Never married ③ Separated ② Now married ④ Divorced	① Never married ③ Separated ② Now married ④ Divorced	① Never married ③ Separated ② Now married ④ Divorced	① Never married ③ Separated ② Now married ④ Divorced
9 Occupation <small>(Please indicate only for people aged 16 or older.)</small>	① Managers ② Professionals ③ Clerks ④ Service workers ⑤ Sales workers ⑥ Skilled agricultural, forestry and fishery workers ⑦ Craft and related trades workers ⑧ Plant and machine operators ⑨ Elementary occupations ⑩ Unemployed	① Managers ② Professionals ③ Clerks ④ Service workers ⑤ Sales workers ⑥ Skilled agricultural, forestry and fishery workers ⑦ Craft and related trades workers ⑧ Plant and machine operators ⑨ Elementary occupations ⑩ Unemployed	① Managers ② Professionals ③ Clerks ④ Service workers ⑤ Sales workers ⑥ Skilled agricultural, forestry and fishery workers ⑦ Craft and related trades workers ⑧ Plant and machine operators ⑨ Elementary occupations ⑩ Unemployed	① Managers ② Professionals ③ Clerks ④ Service workers ⑤ Sales workers ⑥ Skilled agricultural, forestry and fishery workers ⑦ Craft and related trades workers ⑧ Plant and machine operators ⑨ Elementary occupations ⑩ Unemployed

Information about the household

10 How many rooms, living rooms, and rooms for meals are used by the household?

■ A room is a space with walls or doors on all four sides and whose height is at least 2m and area is at least 4㎡. A space that is used both as a living room and a room for meals is categorized as a living room.

- Room
 - Room used to sleep room(s)
 - Room used for other purposes room(s)
- Living room (Main floored room) room(s)
- Room for meals (Dining room with kitchen included) room(s)

11 How many floors does the household's building have, and on what floor does the household live?

floors

- ① Below ground level
- ② Above ground level → floors
- ③ Rooftop

12 In what form are the household's residential facilities, and how are they used?

- Kitchen
 - ① Modern
 - ② Conventional
 - ③ None
 and
 - ① Not shared with other households
 - ② Shared with other households
- Water supply
 - ① Waterworks
 - ② Village waterworks
 - ③ Private-use waterworks
 - ④ None
- Bathroom
 - ① Flush toilet
 - ② Squat toilet
 - ③ None
 and
 - ① Not shared with other households
 - ② Shared with other households
- Bath facilities
 - ① Hot-water system
 - ② Non hot-water system
 - ③ None
 and
 - ① Not shared with other households
 - ② Shared with other households

13 Is the residence of the household a residence-only unit, or can it also be used for business? Is it owned or is it rented?

- ① Residence-only
 - ① Owned
 - ② Lease (no monthly rent)
 - ③ Monthly rent with security deposit
 - ④ Monthly rent without security deposit
 - ⑤ Monthly rent paid in advance
 - ⑥ Free
- ② Combination with business

14 Does the household own a housing unit in another location?

■ The answer is yes if any one of the household members owns a housing unit in another location.

① Owns a housing unit elsewhere ② Does not own a housing unit elsewhere

Does your household own its present residence?

■ A representative household refers to the one household among multiple households that rent the same housing unit that knows the most about the housing, where the owning household does not live.

- ① Owning household
- ② Representative household
- ③ Other households renting the housing → This is the end of the form.

Information about the housing

15 What type of housing is it?

■ In the case of a building that has both residential space and business space, if the total residential space is the same or greater than the business space, then choose 「③ Detached house used for both residence and business」 from among the choices under ① Detached house. If the business space is greater than the residential space, choose 「⑤ Housing in a non-residential building」.

- ① Detached house
 - ① General detached house
 - ② Apartment → This is the end of the form.
 - ② Multi-family house
 - ③ Detached house used for both residence and business
 - ③ Row house
 - ④ Apartment unit in a private house
- ⑤ Housing in a non-residential building (shopping arcade, factory, inn, etc.)
- ⑥ Officetel (office with a bedroom)
- ⑦ Room of a lodging facility, including a hotel or inn
- ⑧ Dormitory and special welfare institution
- ⑨ Shack, vinyl greenhouse
- ⑩ Other → This is the end of the form.

16 What is the housing unit's gross residential floor area (building area) in ㎡?

■ Indicate the area that is used for residential purposes and round to the nearest whole number.
 ■ In the case of collective housing, please indicate the net area, not the rented area.

㎡ ※ 1 pyeong is 3.3㎡

17 How many rooms, living rooms and rooms for meals does the housing have?

■ Indicate the number of rooms in the entire housing unit, including households that rent space, and include rooms that are not being used.

- Room room(s)
- Living room (Main floored room) room(s)
- Room for meals (Dining room with kitchen included) room(s)

18 When was the housing unit built?

■ If the area of an extension/reconstruction is half or more of the total housing area, indicate the year of extension/reconstruction.

- ① Year 2010
- ② Year 2009
- ③ Year 2008
- ④ Year 2007
- ⑤ Year 2006
- ⑥ Year 2005
- ⑦ Year 2000 ~ 2004
- ⑧ Year 1995 ~ 1999
- ⑨ Year 1990 ~ 1994
- ⑩ Year 1980 ~ 1989
- ⑪ Year 1970 ~ 1979
- ⑫ Year 1960 ~ 1969
- ⑬ Before 1959

19 How many kitchens, bathrooms, and independent entrances does the housing have?

■ An independent entrance includes a front door that one can use to enter from the outside without having to pass through the residential area of another household.

- Kitchen kitchen(s)
- Bathroom bathroom(s)
- Independent entrance entrance(s)

Thank you for providing this information.
 Statistics Korea Commissioner

住户成员相关事项

※ 若住户成员超过5人, 则需另附普查表。

	① 住户成员 (住户主)	② 住户成员	③ 住户成员	④ 住户成员
1 姓名	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 性别	① 男 ② 女	① 男 ② 女	① 男 ② 女	① 男 ② 女
3 生日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日
4 与住户关系	① 住户主 ② 住户主配偶 ③ 子女 ④ 子女配偶 ⑤ 住户主父母 ⑥ 配偶父母 ⑦ 孙子女或其配偶 ⑧ 曾孙子女或其配偶 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姐妹或其配偶 ⑪ 兄弟姐妹子女或其配偶 ⑫ 父母兄弟姐妹或其配偶 ⑬ 其他亲属及姻亲 ⑭ 其他共同生活的成员 (佣工、寄宿人员等)	① 住户主 ② 住户主配偶 ③ 子女 ④ 子女配偶 ⑤ 住户主父母 ⑥ 配偶父母 ⑦ 孙子女或其配偶 ⑧ 曾孙子女或其配偶 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姐妹或其配偶 ⑪ 兄弟姐妹子女或其配偶 ⑫ 父母兄弟姐妹或其配偶 ⑬ 其他亲属及姻亲 ⑭ 其他共同生活的成员 (佣工、寄宿人员等)	① 住户主 ② 住户主配偶 ③ 子女 ④ 子女配偶 ⑤ 住户主父母 ⑥ 配偶父母 ⑦ 孙子女或其配偶 ⑧ 曾孙子女或其配偶 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姐妹或其配偶 ⑪ 兄弟姐妹子女或其配偶 ⑫ 父母兄弟姐妹或其配偶 ⑬ 其他亲属及姻亲 ⑭ 其他共同生活的成员 (佣工、寄宿人员等)	① 住户主 ② 住户主配偶 ③ 子女 ④ 子女配偶 ⑤ 住户主父母 ⑥ 配偶父母 ⑦ 孙子女或其配偶 ⑧ 曾孙子女或其配偶 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姐妹或其配偶 ⑪ 兄弟姐妹子女或其配偶 ⑫ 父母兄弟姐妹或其配偶 ⑬ 其他亲属及姻亲 ⑭ 其他共同生活的成员 (佣工、寄宿人员等)
5 受教育程度	① 未接受教育 ④ 高中 ② 小学 ⑤ 大学及大学以上 ③ 初中	① 未接受教育 ④ 高中 ② 小学 ⑤ 大学及大学以上 ③ 初中	① 未接受教育 ④ 高中 ② 小学 ⑤ 大学及大学以上 ③ 初中	① 未接受教育 ④ 高中 ② 小学 ⑤ 大学及大学以上 ③ 初中
6 国籍	① 中国 ⑨ 越南 ② 中国朝鲜族 ⑩ 孟加拉国 ③ 台湾 ⑪ 蒙古 ④ 美国 ⑫ 乌兹别克斯坦 ⑤ 日本 ⑬ 俄罗斯 ⑥ 菲律宾 ⑭ 巴基斯坦 ⑦ 印度尼西亚 ⑮ 其他 ⑧ 泰国 <input type="text"/>	① 中国 ⑨ 越南 ② 中国朝鲜族 ⑩ 孟加拉国 ③ 台湾 ⑪ 蒙古 ④ 美国 ⑫ 乌兹别克斯坦 ⑤ 日本 ⑬ 俄罗斯 ⑥ 菲律宾 ⑭ 巴基斯坦 ⑦ 印度尼西亚 ⑮ 其他 ⑧ 泰国 <input type="text"/>	① 中国 ⑨ 越南 ② 中国朝鲜族 ⑩ 孟加拉国 ③ 台湾 ⑪ 蒙古 ④ 美国 ⑫ 乌兹别克斯坦 ⑤ 日本 ⑬ 俄罗斯 ⑥ 菲律宾 ⑭ 巴基斯坦 ⑦ 印度尼西亚 ⑮ 其他 ⑧ 泰国 <input type="text"/>	① 中国 ⑨ 越南 ② 中国朝鲜族 ⑩ 孟加拉国 ③ 台湾 ⑪ 蒙古 ④ 美国 ⑫ 乌兹别克斯坦 ⑤ 日本 ⑬ 俄罗斯 ⑥ 菲律宾 ⑭ 巴基斯坦 ⑦ 印度尼西亚 ⑮ 其他 ⑧ 泰国 <input type="text"/>
7 入境日期	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月
8 婚姻情况 (限年满十六周岁者填写)	① 未婚 ③ 配偶死亡 ② 有配偶 ④ 离婚	① 未婚 ③ 配偶死亡 ② 有配偶 ④ 离婚	① 未婚 ③ 配偶死亡 ② 有配偶 ④ 离婚	① 未婚 ③ 配偶死亡 ② 有配偶 ④ 离婚
9 职业 (限年满十六周岁者填写)	① 各单位干部及负责人 ② 各领域专家 ③ 办事人员 ④ 服务业人员 ⑤ 销售业人员 ⑥ 农、林、渔业生产人员 ⑦ 技工及有关技术人员 ⑧ 生产运输设备操作人员及有关人员 ⑨ 劳工 ⑩ 不工作	① 各单位干部及负责人 ② 各领域专家 ③ 办事人员 ④ 服务业人员 ⑤ 销售业人员 ⑥ 农、林、渔业生产人员 ⑦ 技工及有关技术人员 ⑧ 生产运输设备操作人员及有关人员 ⑨ 劳工 ⑩ 不工作	① 各单位干部及负责人 ② 各领域专家 ③ 办事人员 ④ 服务业人员 ⑤ 销售业人员 ⑥ 农、林、渔业生产人员 ⑦ 技工及有关技术人员 ⑧ 生产运输设备操作人员及有关人员 ⑨ 劳工 ⑩ 不工作	① 各单位干部及负责人 ② 各领域专家 ③ 办事人员 ④ 服务业人员 ⑤ 销售业人员 ⑥ 农、林、渔业生产人员 ⑦ 技工及有关技术人员 ⑧ 生产运输设备操作人员及有关人员 ⑨ 劳工 ⑩ 不工作

住户相关事项

10 此住户使用的房间、客厅、餐厅的个数分别是多少？

- 所谓“房间”系指四面由墙或门组成，高超过2米，宽超过4米的空间。客厅兼餐厅用房，应归为“客厅”。

- 房间
 - 卧室 间
 - 其他用房(衣房、书房等) 间
- 客厅(前堂) 间
- 餐厅(包括含厨房的用餐房) 间

11 此住户所住建筑物共有几层，住户居住于何处？

层建筑物的

- ① 地下(半地下)
- ② 地上
- ③ 建筑物顶层(阁楼)

→ 层

12 此住户居住设施如何？住户如何使用此设施？

- 厨房
 - ① 现代方式(立式)
 - ② 传统方式
 - ③ 无
 并且 并且
 - ① 单独使用
 - ② 共同使用
- 供水
 - ① 供水道
 - ② 农用供水道(简易供水道)
 - ③ 专用供水道(私家等特定设施提供用水)
 - ④ 无
- 卫生间
 - ① 冲水方式
 - ② 传统方式
 - ③ 无
 并且 并且
 - ① 单独使用
 - ② 共同使用
- 洗浴设施
 - ① 温水设施
 - ② 非温水设施
 - ③ 无
 并且 并且
 - ① 单独使用
 - ② 共同使用

13 此房为居住专用，还是商住两用房？ 此房为住户个人所有，还是租借用房？

- ① 居住专用
- ② 商住两用

→

- ① 个人所有
- ② 包房(无月付)
- ③ 月付，有押金
- ④ 月付，无押金
- ⑤ 租房
- ⑥ 无偿住房(官舍、私宅等)

14 此住户是否拥有其他房产？

- 包括任何家庭成员所有房产。

① 有其他房产 ② 无其他房产

现住住户是房产主人吗？

- 所谓“代表住户”是指无房产主人，以租借形式入住的住户中，对此房产最为了解的住户。

- ① 房产主人
- ② 代表住户
- ③ 其他租借入住住户 → 填写完毕。

住房相关事项

15 此房属何种住房？

- 若房内商住两用部分面积相同或居住面积较大时，此房应属于「①单独住宅中的③商住两用型单独住宅」；若商用面积较大，则此房应属于「⑤非居住型建筑物内住房」。

- ① 单独住宅
 - ① 一般型单独住宅
 - ② 多户型单独住宅
 - ③ 商住两用型单独住宅
- ② 公寓楼 → 填写完毕。
- ③ 联合式住宅
- ④ 多户型住宅
- ⑤ 非居住型建筑物(商城、工厂及旅馆等)内住房
- ⑥ 写字楼
- ⑦ 酒店、宾馆等住宿设施客房
- ⑧ 宿舍及其他特殊社会设施
- ⑨ 木板屋、塑料棚
- ⑩ 其他 → 填写完毕。

16 此房总居住面积(建筑物总面积)多少平方米？

- 请填写居住面积，精确到整数。
- 若为共同住宅，请不要填写分摊面积，而应填写实用面积。

m² ※ 1坪等于3.3m²。

17 此房内房间、客厅、及餐厅的个数分别为多少？

- 请填写含租出房在内所有房间的个数，亦包括未使用房间。

- 房间 间
- 客厅(前堂) 间
- 餐厅(包括含厨房的用餐房) 间

18 此房修建于何时？

- 若扩建或改建超过住房总面积50%时，请选择住房扩建或改建年代。

- ① 2010年 ⑤ 2006年 ⑨ 1990~1994年
- ② 2009年 ⑥ 2005年 ⑩ 1980~1989年
- ③ 2008年 ⑦ 2000~2004年 ⑪ 1970~1979年
- ④ 2007年 ⑧ 1995~1999年 ⑫ 1960~1969年
- ⑬ 1959年以前

19 此房内共设几个厨房、卫生间及单独出入口？

- 所谓“单独出入口”指不与其他住房居住区相连通，而包括住房玄关在内，可自由进出住房的区域。

- 厨房 个
- 卫生间 个
- 单独出入口 个

感谢您的配合！
统计厅长

世帯員についての質問

※ 世帯員が5人以上の場合は調査票が追加されます。

	① 番 世帯員(世帯主)	② 番 世帯員	③ 番 世帯員	④ 番 世帯員
1 氏 名	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 性 別	① 男 ② 女	① 男 ② 女	① 男 ② 女	① 男 ② 女
3 生年月日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月 <input type="text"/> 日
4 世帯主との関係	① 世帯主 ② 世帯主の配偶者 ③ 子 ④ 子の配偶者 ⑤ 世帯主の父母 ⑥ 配偶者の父母 ⑦ 孫、孫の配偶者 ⑧ 曾孫、曾孫の配偶者 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姉妹、その配偶者 ⑪ 兄弟姉妹の子、その配偶者 ⑫ 父母の兄弟姉妹、その配偶者 ⑬ 他の親戚 ⑭ 他に一緒に住んでいる人 (雇用人、下宿人等)	① 世帯主 ② 世帯主の配偶者 ③ 子 ④ 子の配偶者 ⑤ 世帯主の父母 ⑥ 配偶者の父母 ⑦ 孫、孫の配偶者 ⑧ 曾孫、曾孫の配偶者 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姉妹、その配偶者 ⑪ 兄弟姉妹の子、その配偶者 ⑫ 父母の兄弟姉妹、その配偶者 ⑬ 他の親戚 ⑭ 他に一緒に住んでいる人 (雇用人、下宿人等)	① 世帯主 ② 世帯主の配偶者 ③ 子 ④ 子の配偶者 ⑤ 世帯主の父母 ⑥ 配偶者の父母 ⑦ 孫、孫の配偶者 ⑧ 曾孫、曾孫の配偶者 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姉妹、その配偶者 ⑪ 兄弟姉妹の子、その配偶者 ⑫ 父母の兄弟姉妹、その配偶者 ⑬ 他の親戚 ⑭ 他に一緒に住んでいる人 (雇用人、下宿人等)	① 世帯主 ② 世帯主の配偶者 ③ 子 ④ 子の配偶者 ⑤ 世帯主の父母 ⑥ 配偶者の父母 ⑦ 孫、孫の配偶者 ⑧ 曾孫、曾孫の配偶者 ⑨ 祖父母 ⑩ 兄弟姉妹、その配偶者 ⑪ 兄弟姉妹の子、その配偶者 ⑫ 父母の兄弟姉妹、その配偶者 ⑬ 他の親戚 ⑭ 他に一緒に住んでいる人 (雇用人、下宿人等)
5 教育水準	① まったく受けていない。④ 高等学校 ② 小学校 ⑤ 大学以上 ③ 中学校	① まったく受けていない。④ 高等学校 ② 小学校 ⑤ 大学以上 ③ 中学校	① まったく受けていない。④ 高等学校 ② 小学校 ⑤ 大学以上 ③ 中学校	① まったく受けていない。④ 高等学校 ② 小学校 ⑤ 大学以上 ③ 中学校
6 国 籍	① 中国 ⑨ ベトナム ② 中国(朝鮮族) ⑩ バングラデシュ ③ 台湾 ⑪ モンゴル ④ アメリカ ⑫ ウズベキスタン ⑤ 日本 ⑬ ロシア ⑥ フィリピン ⑭ パキスタン ⑦ インドネシア ⑮ その他 ⑧ タイ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 中国 ⑨ ベトナム ② 中国(朝鮮族) ⑩ バングラデシュ ③ 台湾 ⑪ モンゴル ④ アメリカ ⑫ ウズベキスタン ⑤ 日本 ⑬ ロシア ⑥ フィリピン ⑭ パキスタン ⑦ インドネシア ⑮ その他 ⑧ タイ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 中国 ⑨ ベトナム ② 中国(朝鮮族) ⑩ バングラデシュ ③ 台湾 ⑪ モンゴル ④ アメリカ ⑫ ウズベキスタン ⑤ 日本 ⑬ ロシア ⑥ フィリピン ⑭ パキスタン ⑦ インドネシア ⑮ その他 ⑧ タイ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① 中国 ⑨ ベトナム ② 中国(朝鮮族) ⑩ バングラデシュ ③ 台湾 ⑪ モンゴル ④ アメリカ ⑫ ウズベキスタン ⑤ 日本 ⑬ ロシア ⑥ フィリピン ⑭ パキスタン ⑦ インドネシア ⑮ その他 ⑧ タイ <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
7 入国年月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月	<input type="text"/> 年 <input type="text"/> 月
8 婚姻状態 (数えて16歳以上の 人のみ答えてください。)	① 未婚 ③ 死別 ② 配偶者がいる ④ 離別	① 未婚 ③ 死別 ② 配偶者がいる ④ 離別	① 未婚 ③ 死別 ② 配偶者がいる ④ 離別	① 未婚 ③ 死別 ② 配偶者がいる ④ 離別
9 職 業 (数えて16歳以上の 人のみ答えてください。)	① 管理的職業従事者 ② 専門的職業従事者 ③ 事務的職業従事者 ④ サービス職業従事者 ⑤ 販売従事者 ⑥ 熟練の農・林・漁業従事者 ⑦ 熟練職業及び関連職業従事者 ⑧ 装置、機械操作員及び組立作業従事者 ⑨ 単純作業従事者 ⑩ 無職	① 管理的職業従事者 ② 専門的職業従事者 ③ 事務的職業従事者 ④ サービス職業従事者 ⑤ 販売従事者 ⑥ 熟練の農・林・漁業従事者 ⑦ 熟練職業及び関連職業従事者 ⑧ 装置、機械操作員及び組立作業従事者 ⑨ 単純作業従事者 ⑩ 無職	① 管理的職業従事者 ② 専門的職業従事者 ③ 事務的職業従事者 ④ サービス職業従事者 ⑤ 販売従事者 ⑥ 熟練の農・林・漁業従事者 ⑦ 熟練職業及び関連職業従事者 ⑧ 装置、機械操作員及び組立作業従事者 ⑨ 単純作業従事者 ⑩ 無職	① 管理的職業従事者 ② 専門的職業従事者 ③ 事務的職業従事者 ④ サービス職業従事者 ⑤ 販売従事者 ⑥ 熟練の農・林・漁業従事者 ⑦ 熟練職業及び関連職業従事者 ⑧ 装置、機械操作員及び組立作業従事者 ⑨ 単純作業従事者 ⑩ 無職

世帯に関する事項

10 世帯で使用している部屋、リビングルーム並びにダイニングルームの数を各々記入してください。

■ 部屋とは、四方が壁またはドアにより区切られている高さ2m、広さ4㎡以上のスペースをいい、リビングルーム併用のダイニングルームはリビングルームに含まれます。

• 部屋	—	ベッドルーム	_____	室
		その他の目的で使用している部屋	_____	室
• リビングルーム			_____	室
• ダイニングルーム(ダイニングキッチンを含む)			_____	室

11 あ住まいの建物は何階建ですか。また何階にお住まいですか。

_____ 階建ての建物の

① 地下(半地下)	→	_____ 階
② 地上		
③ 屋上		

12 世帯に備わっている住居設備とその使用方法について記入してください。

• 台所	—	_____	で	_____	で	_____
		① 近代式		① 単独使用		
		② 在来式		② 共同使用		
		③ なし				
• 水道		① 上水道				
		② 簡易水道				
		③ 専用上水道(社宅等特定施設から供給される自家水道)				
		④ なし				
• トイレ	—	_____	で	_____		
		① 洋式		① 単独使用		
		② 和式		② 共同使用		
		③ なし				
• 浴室	—	_____	で	_____		
		① 温水施設		① 単独使用		
		② 非温水施設		② 共同使用		
		③ なし				

13 あ住まいの住宅が住居専用か営業併用かを選んでください。また、持ち家か否かもチェックしてください。

① 住居専用	→	① 持ち
		② 傳賃(チョンセ:家賃なし)
		③ 保証金のある賃貸家賃あり
② 営業併用		④ 保証金のない賃貸家賃あり
		⑤ 住宅の一部を間借り
		⑥ 無償公務員住宅、社宅等

14 あ住まいの住宅の他に所有している住宅があるか否かをチェックしてください。

■ 世帯員のうち一人でも他に所有している住宅があれば、所有に該当します。

① 他に住宅を所有 ② 他に住宅を所有していない

あ住まいの住宅の所有子がいる世帯であるか、選んでください。

■ 代表世帯とは、所有子が一緒に住まない世帯の場合、その住宅について最もよく知っている世帯をいいます。

- ① 所有子
② 代表世帯
③ その他の賃貸世帯 → 記入を完了してください。

住宅に関する事項

15 あ住まいの住居の種類を選んでください。

■ 住居と営業併用の建物の場合、住居用の部分が同じかより広ければ「① 一戸建てのうち ③ 営業併用の一戸建て」に、また営業用の部分が広ければ「⑤ 非居住用建物内の住宅」に該当します。

① 一戸建て	→ 記入を完了してください。	① 一般の一戸建て
② アパート		② 多世帯用の一戸建て
③ 長屋建て		③ 営業併用の一戸建て
④ 多世帯住宅		
⑤ 非居住用建物(店舗、工場、旅館等)内の住宅		
⑥ オフィスビル		
⑦ ホテル、旅館等宿泊施設の客室		
⑧ 寄宿舎及び特殊社会施設		
⑨ バラック、ビニールハウス		
⑩ その他 _____		

16 あ住まいの住宅の床面積の合計(建物の延べ面積)は何㎡ですか。

■ 住居として利用している部分だけを小数点以下を四捨五入して記入してください。
■ 共同住宅の場合、分譲面積ではない専有面積を基準に記入してください。

_____ m² ※ 1坪は3.3m²です。

17 あ住まいの住宅の部屋、リビングルーム並びにダイニングルームの数を各々記入してください。

■ 賃貸世帯を含めて住宅の全部の部屋数を記入してください。使用していない部屋も含まれます。

• 部屋	_____	室
• リビングルーム	_____	室
• ダイニングルーム(ダイニングキッチンを含む)	_____	室

18 あ住まいの住宅の建築年度を記入してください。

■ 増築・改築面積が住宅の延べ面積の半分以上の場合は、増築・改築の時期を選んでください。

- | | | |
|---------|--------------|--------------|
| ① 2010年 | ⑤ 2006年 | ⑨ 1990～1994年 |
| ② 2009年 | ⑥ 2005年 | ⑩ 1980～1989年 |
| ③ 2008年 | ⑦ 2000～2004年 | ⑪ 1970～1979年 |
| ④ 2007年 | ⑧ 1995～1999年 | ⑫ 1960～1969年 |
| | | ⑬ 1959年以前 |

19 あ住まいの住宅にある台所、トイレ独立した出入口の数をそれぞれ記入してください。

■ 独立した出入口には、他の世帯の住居部分を通らずに外へ出られる玄関も含まれます。

• 台所	_____	室
• トイレ	_____	室
• 独立した出入口	_____	室

ご協力ありがとうございました。
統計庁長

Keterangan anggota rumah tangga

※ Jika jumlah anggota rumah tangga lebih dari 5 orang, formulir sensus ditambah.

	1 Kepala rumah tangga	2 Anggota rumah tangga	3 Anggota rumah tangga	4 Anggota rumah tangga
1 Nama	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 Jenis kelamin	① Laki-laki ② Perempuan	① Laki-laki ② Perempuan	① Laki-laki ② Perempuan	① Laki-laki ② Perempuan
3 Tanggal lahir	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan <input type="text"/> tanggal	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan <input type="text"/> tanggal	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan <input type="text"/> tanggal	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan <input type="text"/> tanggal
4 Hubungan dengan kepala rumah tangga	① Kepala rumah tangga ② Istri / suami kepala rumah tangga ③ Anak ④ Istri / suami anak kepala rumah tangga ⑤ Orang tua kepala rumah tangga ⑥ Orang tua istri / suami anak ⑦ Cucu, istri / suami cucu ⑧ Cicit, istri / suami cicit ⑨ Kakek dan nenek ⑩ Saudara kandung, istri / suami saudara ⑪ Keponakan, istri / suami keponakan ⑫ Saudara orang tua, istri/suami saudara orang tua ⑬ Kerabat ⑭ Dan lain-lain yang tinggal bersama (pembantu rumah tangga, orang yang kos, dll)	① Kepala rumah tangga ② Istri / suami kepala rumah tangga ③ Anak ④ Istri / suami anak kepala rumah tangga ⑤ Orang tua kepala rumah tangga ⑥ Orang tua istri / suami anak ⑦ Cucu, istri / suami cucu ⑧ Cicit, istri / suami cicit ⑨ Kakek dan nenek ⑩ Saudara kandung, istri / suami saudara ⑪ Keponakan, istri / suami keponakan ⑫ Saudara orang tua, istri / suami ⑬ Kerabat ⑭ Dan lain-lain yang tinggal bersama (pembantu rumah tangga, orang yang kos, dll)	① Kepala rumah tangga ② Istri / suami kepala rumah tangga ③ Anak ④ Istri / suami anak kepala rumah tangga ⑤ Orang tua kepala rumah tangga ⑥ Orang tua istri / suami anak ⑦ Cucu, istri / suami cucu ⑧ Cicit, istri / suami cicit ⑨ Kakek dan nenek ⑩ Saudara kandung, istri / suami saudara ⑪ Keponakan, istri / suami keponakan ⑫ Saudara orang tua, istri / suami ⑬ Kerabat ⑭ Dan lain-lain yang tinggal bersama (pembantu rumah tangga, orang yang kos, dll)	① Kepala rumah tangga ② Istri / suami kepala rumah tangga ③ Anak ④ Istri / suami anak kepala rumah tangga ⑤ Orang tua kepala rumah tangga ⑥ Orang tua istri / suami anak ⑦ Cucu, istri / suami cucu ⑧ Cicit, istri / suami cicit ⑨ Kakek dan nenek ⑩ Saudara kandung, istri / suami saudara ⑪ Keponakan, istri / suami keponakan ⑫ Saudara orang tua, istri / suami ⑬ Kerabat ⑭ Dan lain-lain yang tinggal bersama (pembantu rumah tangga, orang yang kos, dll)
5 Status Pendidikan	① Belum/Tidak bersekolah ② SD ④ SLTA ③ SLTP ⑤ Diploma ke atas	① Belum/Tidak bersekolah ② SD ④ SLTA ③ SLTP ⑤ Diploma ke atas	① Belum/Tidak bersekolah ② SD ④ SLTA ③ SLTP ⑤ Diploma ke atas	① Belum/Tidak bersekolah ② SD ④ SLTA ③ SLTP ⑤ Diploma ke atas
6 Kewarganegaraan	① Cina ⑨ Vietnam ② Cina (suku Josun) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ Amerika Serikat ⑫ Uzbekistan ⑤ Jepang ⑬ Rusia ⑥ Filipina ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Lain ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① Cina ⑨ Vietnam ② Cina (suku Josun) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ Amerika Serikat ⑫ Uzbekistan ⑤ Jepang ⑬ Rusia ⑥ Filipina ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Lain ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① Cina ⑨ Vietnam ② Cina (suku Josun) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ Amerika Serikat ⑫ Uzbekistan ⑤ Jepang ⑬ Rusia ⑥ Filipina ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Lain ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① Cina ⑨ Vietnam ② Cina (suku Josun) ⑩ Bangladesh ③ Taiwan ⑪ Mongolia ④ Amerika Serikat ⑫ Uzbekistan ⑤ Jepang ⑬ Rusia ⑥ Filipina ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ Lain ⑧ Thailand <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
7 Tanggal masuk di Korea	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan	<input type="text"/> tahun <input type="text"/> bulan
8 Status Perkawinan (Untuk anggota rumah tangga berumur 16 ke atas.)	① Belum kawin ③ Cerai mati ② Kawin ④ Cerai hidup	① Belum kawin ③ Cerai mati ② Kawin ④ Cerai hidup	① Belum kawin ③ Cerai mati ② Kawin ④ Cerai hidup	① Belum kawin ③ Cerai mati ② Kawin ④ Cerai hidup
9 Pekerjaan (Untuk anggota rumah tangga berumur 16 ke atas.)	① Manager perusahaan ② Profesional ③ Karyawan/Karyawati ④ Pelayan ⑤ Pramuniaga ⑥ Petani, Pekerja perhutanan, dan Nelayan ⑦ Pengrajin ⑧ Teknisi ⑨ Pekerja kasar ⑩ Tidak bekerja	① Manager perusahaan ② Profesional ③ Karyawan/Karyawati ④ Pelayan ⑤ Pramuniaga ⑥ Petani, Pekerja perhutanan, dan Nelayan ⑦ Pengrajin ⑧ Teknisi ⑨ Pekerja kasar ⑩ Tidak bekerja	① Manager perusahaan ② Profesional ③ Karyawan/Karyawati ④ Pelayan ⑤ Pramuniaga ⑥ Petani, Pekerja perhutanan, dan Nelayan ⑦ Pengrajin ⑧ Teknisi ⑨ Pekerja kasar ⑩ Tidak bekerja	① Manager perusahaan ② Profesional ③ Karyawan/Karyawati ④ Pelayan ⑤ Pramuniaga ⑥ Petani, Pekerja perhutanan, dan Nelayan ⑦ Pengrajin ⑧ Teknisi ⑨ Pekerja kasar ⑩ Tidak bekerja

Keterangan rumah tangga

10 Berapa kamar, ruang keluarga, kamar makan ada di dalam rumah tangga ini?

- Kamar adalah sebuah ruangan yang dibatasi oleh dinding atau pintu, tingginya 2m, dan lebarnya lebih dari 4m², dan ruang keluarga yang merangkap kamar makan termasuk ruang keluarga.

• Kamar	— Kamar tidur	<input type="text"/>	buah
	— Kamar dan lain-lain	<input type="text"/>	buah
• Ruang keluarga		<input type="text"/>	buah
• Kamar untuk makan (termasuk kamar makan dengan dapur)		<input type="text"/>	buah

11 Bangunan yang rumah tangga yang Anda tinggali ada berapa tingkat? Dan Anda tinggal di tingkat keberapa?

Bangunan yang bertingkat

→ tingkat ke <input type="text"/>	① bawah tanah(semi-basement)
	② di atas tanah
	③ di atas

12 Bagaimana bentuk perlengkapan rumah tangga ini, dan bagaimana Anda menggunakannya?

• Dapur	— ① Gaya Modern] dan [① Penggunaan terpisah
	— ② Gaya Korea		② Penggunaan bersama
	— ③ Tidak ada		
• Air minum	— ① Sarana air bersih		
	— ② Sarana air bersih untuk desa		
	— ③ Sarana air bersih khusus		
	— ④ Tidak ada		
• Kamar kecil	— ① Toilet duduk] dan [① Penggunaan terpisah
	— ② Toilet jongkok		② Penggunaan bersama
	— ③ Tidak ada		
• Fasilitas mandi	— ① Fasilitas air panas] dan [① Penggunaan terpisah
	— ② Tidak ada air panas		② Penggunaan bersama
	— ③ Tidak ada		

13 Rumah yang didiami oleh rumah tangga ini rumah untuk tempat tinggal atau ruko? Dan rumah milik pribadi Anda, atau rumah sewaan?

① Hanya untuk tempat tinggal] →	① Rumah saya
		② Rumah kontrakan
		③ Sewa bulanan dengan uang muka
		④ Sewa bulanan tanpa uang muka
		⑤ Sewa bulanan dengan pembayaran penuh
		⑥ Gratis
② Rumah yang sekaligus untuk toko] →	① Rumah saya
		② Rumah kontrakan
		③ Sewa bulanan dengan uang muka
		④ Sewa bulanan tanpa uang muka
		⑤ Sewa bulanan dengan pembayaran penuh
		⑥ Gratis

14 Apakah rumah tangga ini memiliki rumah di tempat lain?

- Jika salah seorang anggota rumah tangga ini mempunyai rumah di tempat lain, sila beri jawaban.

① Ya, punya rumah di tempat yang lain ② Tidak, tidak punya rumah di tempat yang lain

Apakah rumah tangga ini adalah rumah tangga yang milik rumah ini?

- Wakil rumah tangga adalah sebuah rumah tangga yang ketahui yang baik di antara para rumah tangga yang menyewa rumah ini, jika pemilik rumah tidak berdiam di rumah ini.

① Pemilik rumah
 ② Wakil rumah tangga
 ③ Rumah tangga dan lain-lain yang menyewa rumah ini. → selesai menulis jawaban.

Keterangan perumahan

15 Jenis perumahan ini apa?

- Jika jenis tempat tinggal adalah ruko (rumah toko) dengan bagian tempat tinggal yang lebih luas/besar, pilihlah ① rumah tunggal - ③ Ruko(rumah dan toko) , bila bagian toko lebih luas/besar, pilihlah ⑤ Rumah di dalam bangunan bukan tempat tinggal(bangunan komersial, pabrik, wisma dll.)

① Rumah tunggal] → Selesai menulis jawaban.	① Rumah tunggal biasa
② Rumah susun		② Rumah tunggal yang didiami oleh beberapa rumah tangga
③ Rumah deret		③ Ruko (rumah dan toko)
④ Rumah multikeluarga		
⑤ Rumah di dalam bangunan bukan tempat tinggal		
⑥ Officetel(studio apartemen)		
⑦ Hotel, motel, dan rumah penginapan] → Selesai menulis jawaban.	
⑧ Asrama dan fasilitas masyarakat		
⑨ Gubuk, rumah kaca		
⑩ Lain <input type="text"/>		

16 Berapa luasnya tempat tinggal di rumah ini?

- Harap isikan luas yang bagian untuk tempat tinggal saja. Angka-angka di belakang titik desimal dibulatkan saja.
- Jika perumahan bersama, isilah bukan luas bangunan yang dijual tetapi luas bangunan yang Anda gunakan.

m² ※ 1 Pyung sama dengan 3.3 m².

17 Berapa kamar, ruang keluarga, dan kamar makan ada di dalam rumah ini?

- Termasuk sebagian rumah ini yang digunakan oleh keluarga yang lain, tuliskan jumlah kamar yang ada di dalam rumah ini. Kamar yang tidak digunakan juga termasuk.

• Kamar	<input type="text"/>	buah
• Ruang keluarga	<input type="text"/>	buah
• Kamar untuk makan (termasuk kamar makan dengan dapur)	<input type="text"/>	buah

18 Kapan rumah ini dibangun?

- Jika luas pembangunan tambahan · perubahan lebih dari 50%, pilihlah waktu pembangunan tambahan · perubahan diselesaikan.

① tahun 2010	⑤ tahun 2006	⑨ tahun 1990 s/d 1994
② tahun 2009	⑥ tahun 2005	⑩ tahun 1980 s/d 1989
③ tahun 2008	⑦ tahun 2000 s/d 2004	⑪ tahun 1970 s/d 1979
④ tahun 2007	⑧ tahun 1995 s/d 1999	⑫ tahun 1960 s/d 1969
		⑬ sebelum tahun 1959

19 Jumlah berapa dapur, kamar kecil, dan pintu masuk yang terpisah ada di rumah ini?

- Pintu yang dapat masuk keluar secara bebas tanpa lewat ruangan kediaman keluarga yang lain, juga termasuk pada pintu masuk yang terpisah.

• Dapur	<input type="text"/>	buah
• Kamar mandi	<input type="text"/>	buah
• Pintu masuk yang terpisah	<input type="text"/>	buah

Terima Kasih atas jawaban-jawaban yang Anda berikan.
 Kepala Badan Pusat Statistik

베트남어 조사표

Nội dung về thành viên gia đình

※ Trường hợp có 5 thành viên trở lên thì bổ sung thêm phiếu điều tra.

	1 Số thành viên(chủ hộ)	2 Số thành viên	3 Số thành viên	4 Số thành viên
1 Tên tuổi	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 Giới tính	① Nam ② Nữ	① Nam ② Nữ	① Nam ② Nữ	① Nam ② Nữ
3 Ngày sinh	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng <input type="text"/> Ngày	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng <input type="text"/> Ngày	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng <input type="text"/> Ngày	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng <input type="text"/> Ngày
4 Quan hệ với chủ hộ	① Chủ hộ ② Vợ (chồng) chủ hộ ③ Con ④ Vợ (chồng) của con ⑤ Bố mẹ chủ hộ ⑥ Bố mẹ của vợ (chồng) ⑦ Cháu và vợ (chồng) của cháu ⑧ Cháu gọi bằng cụ và vợ(chồng) của cháu ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em và vợ (chồng) họ ⑪ Con của anh chị em và vợ(chồng) họ ⑫ Anh chị em của bố mẹ và vợ(chồng) họ ⑬ Họ hàng, người thân khác ⑭ Những người khác sống cùng từ những người đã nêu trên	① Chủ hộ ② Vợ (chồng) chủ hộ ③ Con ④ Vợ (chồng) của con ⑤ Bố mẹ chủ hộ ⑥ Bố mẹ của vợ (chồng) ⑦ Cháu và vợ (chồng) của cháu ⑧ Cháu gọi bằng cụ và vợ(chồng) của cháu ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em và vợ (chồng) họ ⑪ Con của anh chị em và vợ(chồng) họ ⑫ Anh chị em của bố mẹ và vợ(chồng) họ ⑬ Họ hàng, người thân khác ⑭ Những người khác sống cùng từ những người đã nêu trên	① Chủ hộ ② Vợ (chồng) chủ hộ ③ Con ④ Vợ (chồng) của con ⑤ Bố mẹ chủ hộ ⑥ Bố mẹ của vợ (chồng) ⑦ Cháu và vợ (chồng) của cháu ⑧ Cháu gọi bằng cụ và vợ(chồng) của cháu ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em và vợ (chồng) họ ⑪ Con của anh chị em và vợ(chồng) họ ⑫ Anh chị em của bố mẹ và vợ(chồng) họ ⑬ Họ hàng, người thân khác ⑭ Những người khác sống cùng từ những người đã nêu trên	① Chủ hộ ② Vợ (chồng) chủ hộ ③ Con ④ Vợ (chồng) của con ⑤ Bố mẹ chủ hộ ⑥ Bố mẹ của vợ (chồng) ⑦ Cháu và vợ (chồng) của cháu ⑧ Cháu gọi bằng cụ và vợ(chồng) của cháu ⑨ Ông bà ⑩ Anh chị em và vợ (chồng) họ ⑪ Con của anh chị em và vợ(chồng) họ ⑫ Anh chị em của bố mẹ và vợ(chồng) họ ⑬ Họ hàng, người thân khác ⑭ Những người khác sống cùng từ những người đã nêu trên
5 Giáo dục	① Không được đi học ④ Phổ thông trung học ② Tiểu học ⑤ Đại học và sau Đại học ③ Trung học cơ sở	① Không được đi học ④ Phổ thông trung học ② Tiểu học ⑤ Đại học và sau Đại học ③ Trung học cơ sở	① Không được đi học ④ Phổ thông trung học ② Tiểu học ⑤ Đại học và sau Đại học ③ Trung học cơ sở	① Không được đi học ④ Phổ thông trung học ② Tiểu học ⑤ Đại học và sau Đại học ③ Trung học cơ sở
6 Quốc tịch	① Trung Quốc ⑨ Việt Nam ② Trung Quốc (tộc Triều Tiên) ⑩ Bangladesh ③ Đài Loan ⑪ Mông Cổ ④ Hoa Kỳ ⑫ Uzbekistan ⑤ Nhật Bản ⑬ Nga ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ nước khác ⑧ Thái Lan <input type="text"/>	① Trung Quốc ⑨ Việt Nam ② Trung Quốc (tộc Triều Tiên) ⑩ Bangladesh ③ Đài Loan ⑪ Mông Cổ ④ Hoa Kỳ ⑫ Uzbekistan ⑤ Nhật Bản ⑬ Nga ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ nước khác ⑧ Thái Lan <input type="text"/>	① Trung Quốc ⑨ Việt Nam ② Trung Quốc (tộc Triều Tiên) ⑩ Bangladesh ③ Đài Loan ⑪ Mông Cổ ④ Hoa Kỳ ⑫ Uzbekistan ⑤ Nhật Bản ⑬ Nga ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ nước khác ⑧ Thái Lan <input type="text"/>	① Trung Quốc ⑨ Việt Nam ② Trung Quốc (tộc Triều Tiên) ⑩ Bangladesh ③ Đài Loan ⑪ Mông Cổ ④ Hoa Kỳ ⑫ Uzbekistan ⑤ Nhật Bản ⑬ Nga ⑥ Philippines ⑭ Pakistan ⑦ Indonesia ⑮ nước khác ⑧ Thái Lan <input type="text"/>
7 Tháng năm nhập cảnh	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng	<input type="text"/> Năm <input type="text"/> Tháng
8 Tình trạng hôn nhân (Chỉ trên 16 tuổi mới được điền vào mục 3)	① Độc thân ③ Chia tay do vợ (chồng) chết ② Có vợ (chồng) ④ Ly dị	① Độc thân ③ Chia tay do vợ (chồng) chết ② Có vợ (chồng) ④ Ly dị	① Độc thân ③ Chia tay do vợ (chồng) chết ② Có vợ (chồng) ④ Ly dị	① Độc thân ③ Chia tay do vợ (chồng) chết ② Có vợ (chồng) ④ Ly dị
9 Nghề nghiệp (Chỉ trên 16 tuổi mới được điền vào mục 3)	① Cán bộ nhân viên cao cấp và người quản lý ② Chuyên gia ③ Nhân viên văn phòng ④ Nhân viên dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Công nhân nông, lâm, ngư nghiệp lành nghề ⑦ Công nhân chuyên trách ⑧ Công nhân điều khiển và lắp đặt máy móc, thiết bị ⑨ Lao động giản đơn ⑩ Không làm việc	① Cán bộ nhân viên cao cấp và người quản lý ② Chuyên gia ③ Nhân viên văn phòng ④ Nhân viên dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Công nhân nông, lâm, ngư nghiệp lành nghề ⑦ Công nhân chuyên trách ⑧ Công nhân điều khiển và lắp đặt máy móc, thiết bị ⑨ Lao động giản đơn ⑩ Không làm việc	① Cán bộ nhân viên cao cấp và người quản lý ② Chuyên gia ③ Nhân viên văn phòng ④ Nhân viên dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Công nhân nông, lâm, ngư nghiệp lành nghề ⑦ Công nhân chuyên trách ⑧ Công nhân điều khiển và lắp đặt máy móc, thiết bị ⑨ Lao động giản đơn ⑩ Không làm việc	① Cán bộ nhân viên cao cấp và người quản lý ② Chuyên gia ③ Nhân viên văn phòng ④ Nhân viên dịch vụ ⑤ Nhân viên bán hàng ⑥ Công nhân nông, lâm, ngư nghiệp lành nghề ⑦ Công nhân chuyên trách ⑧ Công nhân điều khiển và lắp đặt máy móc, thiết bị ⑨ Lao động giản đơn ⑩ Không làm việc

Nội dung về gia đình

10 Số phòng mà hộ gia đình này đang sử dụng như: phòng khách, phòng ăn là mấy cái?

- Phòng phải có 4 mặt tường hoặc ngăn bằng cửa, cao 2m, rộng hơn 4m²; phòng khách và phòng ăn có thể sử dụng chung làm phòng ăn và phòng để tiếp khách.

• Phòng	Phòng ngủ	<input type="text"/>	cái
	Phòng sử dụng với mục đích khác	<input type="text"/>	cái
• Phòng khách		<input type="text"/>	cái
• Phòng ăn (tính cả phòng có cả bếp)		<input type="text"/>	cái

11 Hộ gia đình này sống ở tòa nhà có mấy tầng và ở tầng nào?

<input type="text"/> tầng	① Có tầng hầm (một nửa là tầng hầm)	→ <input type="text"/> tầng
	② Tầng cao	
	③ Tầng thượng (tầng trên cùng)	

12 Tình trạng thiết bị sinh hoạt của gia đình này thế nào, đang được sử dụng như thế nào?

• Bếp	① Là kiểu hiện đại	<input type="text"/>	① Dùng riêng
	② Là kiểu truyền thống		② Dùng chung
	③ Không có		
• Nước máy	① Nước sinh hoạt	<input type="text"/>	
	② Nước sinh hoạt trong làng		
	③ Nước sinh hoạt chuyên dụng		
	④ Không có		
• Nhà vệ sinh	① Là kiểu tự động	<input type="text"/>	① Dùng riêng
	② Là kiểu truyền thống		② Dùng chung
	③ Không có		
• Thiết bị tắm	① Là loại thiết bị cung cấp nước nóng	<input type="text"/>	① Dùng riêng
	② Là loại không cung cấp nước nóng		② Dùng chung
	③ Không có		

13 Ngôi nhà mà hộ gia đình này đang sống là nhà để ở hay là dùng cả để kinh doanh?

① Dùng để ở	→	① Nhà riêng
		② Nhà thuê theo hình thức jeonse
		③ Thuê nhà theo hình thức trả tiền nhà từng tháng và phải đặt cọc
		④ Thuê nhà theo hình thức trả tiền nhà hàng tháng và phải đặt cọc
		⑤ Tiền phòng trả hàng tháng
		⑥ Miễn phí
② Dùng để kinh doanh		

14 Hộ gia đình này có căn hộ ở nơi khác nữa không?

- Nếu bất kì một thành viên trong gia đình có sở hữu một căn hộ tại nơi khác thì thuộc trường hợp này.

① Sở hữu căn hộ tại nơi khác nữa. ② Không sở hữu thêm một căn hộ nào.

Chủ nhà này(nơi bạn đang ở) là ai?

- Trong trường hợp căn hộ đó không có chủ nhà mà chỉ toàn hộ gia đình ở trọ thì đại diện chủ hộ phải là hộ gia đình biết rõ nhất về căn hộ ấy.

- ① Hộ chủ
 ② Đại diện hộ chủ
 ③ Hộ gia đình ở trọ khác → Hoàn tất việc đánh dấu

Nội dung về căn hộ

15 Nhà này thuộc kiểu nhà gì?

- Trường hợp là tòa nhà vừa sử dụng để kinh doanh và dùng để sinh hoạt, nếu phần diện tích sinh hoạt bằng hoặc chiếm nhiều hơn thì điền vào mục 「③ là căn hộ riêng vừa để ở vừa để kinh doanh ① trong số các kiểu căn hộ riêng」; nếu diện tích để kinh doanh chiếm phần nhiều thì điền vào 「⑤ là Căn hộ trong tòa nhà không có mục đích xây để ở」.

① Căn hộ riêng	→ Hoàn tất việc đánh dấu.	① Căn hộ riêng loại thông thường
② Chung cư → Hoàn tất việc đánh dấu.		② Căn hộ riêng nhưng có nhiều gia đình cùng ở
③ Căn hộ có một gia đình sinh sống		③ Căn hộ riêng vừa để ở vừa để kinh doanh
④ Căn hộ có nhiều thế hệ cùng sinh sống		
⑤ Căn hộ trong tòa nhà không có mục đích xây để ở		
⑥ Trụ sở văn phòng		
⑦ Phòng ở nơi trọ như khách sạn, nhà nghỉ v.v		
⑧ Ký túc xá và thiết bị xã hội đặc biệt		
⑨ Lều, Nhà bóng kính		
⑩ Loại khác <input type="text"/>		

16 Diện tích mặt bằng sử dụng của ngôi nhà này là mấy m²?

- Chỉ ghi phần diện tích sinh hoạt, làm tròn số nguyên gần nhất.
- Trường hợp là căn hộ dùng chung thì ghi theo tiêu chuẩn diện tích đang sử dụng chứ không ghi theo diện tích được phân chia.

m² ※ 1 Pyong=3.3 m²

17 Nhà này có mấy phòng, phòng khách, phòng ăn?

- Ghi toàn bộ số phòng, tính cả phòng cho thuê và phòng không sử dụng.

• Phòng	<input type="text"/>	cái
• Phòng khách	<input type="text"/>	cái
• Phòng ăn (tính cả phòng ăn có bếp)	<input type="text"/>	cái

18 Căn nhà này được xây khi nào?

- Diện tích mở rộng, xây dựng lại chiếm hơn phân nửa tổng diện tích nhà thì điền vào thời điểm mở rộng, xây dựng lại.

① năm 2010	⑤ năm 2006	⑨ năm 1990 ~ 1994
② năm 2009	⑥ năm 2005	⑩ năm 1980 ~ 1989
③ năm 2008	⑦ năm 2000 ~ 2004	⑪ năm 1970 ~ 1979
④ năm 2007	⑧ năm 1995 ~ 1999	⑫ năm 1960 ~ 1969
		⑬ trước năm 1959

19 Căn hộ này có mấy bếp, nhà vệ sinh, cửa ra vào riêng?

- Cửa ra vào riêng không thông với bất kì phần diện tích sinh hoạt của hộ gia đình khác và gồm cả mái hiên có thể ra vào một cách tự do.

• Bếp	<input type="text"/>	cái
• Nhà vệ sinh	<input type="text"/>	cái
• Cửa ra vào riêng	<input type="text"/>	cái

Xin cảm ơn quý vị đã trả lời câu hỏi
 Cục trưởng Cục thống kê

	1 глава семьи	2 ФИО члена семьи	3 ФИО члена семьи	4 ФИО члена семьи
1 ФИО	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 пол	① М ② Ж	① М ② Ж	① М ② Ж	① М ② Ж
3 Дата рождения	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц <input type="text"/> число	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц <input type="text"/> число	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц <input type="text"/> число	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц <input type="text"/> число
4 ОТНОШЕНИЯ С ГЛАВОЙ СЕМЬИ	① Глава семьи ② Супруг(а) главы семьи ③ Дети ④ Супруг(-а)/и детей ⑤ Родители главы семьи ⑥ Родители супруга(-и) главы семьи ⑦ Внук(внучка) главы семьи или его(ее)супруг(-а) ⑧ Правнук(правнучка) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑨ Дедушка и бабушка главы семьи ⑩ Брат(сестра) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑪ Дети брата(сестры) главы семьи и их супруг(-а) ⑫ Брат(Сестра) родителей главы семьи и его(ее) супруг(а) ⑬ Другие родственники ⑭ Другой сожитель(работник по найму, жилец, снимающий комнату с пансионом и т.п.)	① Глава семьи ② Супруг(а) главы семьи ③ Дети ④ Супруг(-а)/и детей ⑤ Родители главы семьи ⑥ Родители супруга(-и) главы семьи ⑦ Внук(внучка) главы семьи или его(ее)супруг(-а) ⑧ Правнук(правнучка) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑨ Дедушка и бабушка главы семьи ⑩ Брат(сестра) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑪ Дети брата(сестры) главы семьи и их супруг(-а) ⑫ Брат(Сестра) родителей главы семьи и его(ее) супруг(а) ⑬ Другие родственники ⑭ Другой сожитель(работник по найму, жилец, снимающий комнату с пансионом и т.п.)	① Глава семьи ② Супруг(а) главы семьи ③ Дети ④ Супруг(-а)/и детей ⑤ Родители главы семьи ⑥ Родители супруга(-и) главы семьи ⑦ Внук(внучка) главы семьи или его(ее)супруг(-а) ⑧ Правнук(правнучка) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑨ Дедушка и бабушка главы семьи ⑩ Брат(сестра) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑪ Дети брата(сестры) главы семьи и их супруг(-а) ⑫ Брат(Сестра) родителей главы семьи и его(ее) супруг(а) ⑬ Другие родственники ⑭ Другой сожитель(работник по найму, жилец, снимающий комнату с пансионом и т.п.)	① Глава семьи ② Супруг(а) главы семьи ③ Дети ④ Супруг(-а)/и детей ⑤ Родители главы семьи ⑥ Родители супруга(-и) главы семьи ⑦ Внук(внучка) главы семьи или его(ее)супруг(-а) ⑧ Правнук(правнучка) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑨ Дедушка и бабушка главы семьи ⑩ Брат(сестра) главы семьи и его(ее) супруг(-а) ⑪ Дети брата(сестры) главы семьи и их супруг(-а) ⑫ Брат(Сестра) родителей главы семьи и его(ее) супруг(а) ⑬ Другие родственники ⑭ Другой сожитель(работник по найму, жилец, снимающий комнату с пансионом и т.п.)
5 УРОВЕНЬ ОБРАЗОВАНИЯ	① Не окончил(-а) ④ Средняя школа ② Младшая школа ⑤ ВУЗ и выше ③ Восемилетняя школа	① Не окончил(-а) ④ Средняя школа ② Младшая школа ⑤ ВУЗ и выше ③ Восемилетняя школа	① Не окончил(-а) ④ Средняя школа ② Младшая школа ⑤ ВУЗ и выше ③ Восемилетняя школа	① Не окончил(-а) ④ Средняя школа ② Младшая школа ⑤ ВУЗ и выше ③ Восемилетняя школа
6 ГРАЖДАНСТВО	① КНР ⑨ Вьетнам ② КНР(корейка из КНР) ⑩ Бангладеш ③ Тайвань ⑪ Монголия ④ США ⑫ Узбекистан ⑤ Япония ⑬ Россия ⑥ Филиппины ⑭ Пакистан ⑦ Индонезия ⑮ Другое ⑧ Таиланд <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① КНР ⑨ Вьетнам ② КНР(корейка из КНР) ⑩ Бангладеш ③ Тайвань ⑪ Монголия ④ США ⑫ Узбекистан ⑤ Япония ⑬ Россия ⑥ Филиппины ⑭ Пакистан ⑦ Индонезия ⑮ Другое ⑧ Таиланд <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① КНР ⑨ Вьетнам ② КНР(корейка из КНР) ⑩ Бангладеш ③ Тайвань ⑪ Монголия ④ США ⑫ Узбекистан ⑤ Япония ⑬ Россия ⑥ Филиппины ⑭ Пакистан ⑦ Индонезия ⑮ Другое ⑧ Таиланд <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>	① КНР ⑨ Вьетнам ② КНР(корейка из КНР) ⑩ Бангладеш ③ Тайвань ⑪ Монголия ④ США ⑫ Узбекистан ⑤ Япония ⑬ Россия ⑥ Филиппины ⑭ Пакистан ⑦ Индонезия ⑮ Другое ⑧ Таиланд <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/> <input type="text"/>
7 ГОД И МЕСЯЦ ВЪЕЗДА В РК	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц	<input type="text"/> год <input type="text"/> месяц
8 СЕМЕЙНОЕ ПОЛОЖЕНИЕ (Данный бланк заполняют только те, которым больше 16 лет)	① Не женат / не замужем ③ Вдовец / вдова ② Женат / замужем ④ Разведен / разведена	① Не женат / не замужем ③ Вдовец / вдова ② Женат / замужем ④ Разведен / разведена	① Не женат / не замужем ③ Вдовец / вдова ② Женат / замужем ④ Разведен / разведена	① Не женат / не замужем ③ Вдовец / вдова ② Женат / замужем ④ Разведен / разведена
9 ПРОФЕССИЯ (Данный бланк заполняют только те, которым больше 16 лет)	① Компании ② Специалист в своей области ③ Офисный служащий ④ Работник в сфере услуг ⑤ Торговый работник ⑥ Работник сельского хозяйства ⑦ Мастер и профессиональный работник ⑧ Работник сферы обслуживания оборудования и пр. ⑨ Неквалифицированный рабочий ⑩ Не работаю	① Компании ② Специалист в своей области ③ Офисный служащий ④ Работник в сфере услуг ⑤ Торговый работник ⑥ Работник сельского хозяйства ⑦ Мастер и профессиональный работник ⑧ Работник сферы обслуживания оборудования и пр. ⑨ Неквалифицированный рабочий ⑩ Не работаю	① Компании ② Специалист в своей области ③ Офисный служащий ④ Работник в сфере услуг ⑤ Торговый работник ⑥ Работник сельского хозяйства ⑦ Мастер и профессиональный работник ⑧ Работник сферы обслуживания оборудования и пр. ⑨ Неквалифицированный рабочий ⑩ Не работаю	① Компании ② Специалист в своей области ③ Офисный служащий ④ Работник в сфере услуг ⑤ Торговый работник ⑥ Работник сельского хозяйства ⑦ Мастер и профессиональный работник ⑧ Работник сферы обслуживания оборудования и пр. ⑨ Неквалифицированный рабочий ⑩ Не работаю

Опрос о состояниях проживания семьи

10 Сколько Ваша семья использует комнат, гостиных и столовых?

■ Комната – это отдельное помещение, отгороженное стенами или дверью от других помещений в квартире или доме. При этом комната должна иметь высоту потолка более 2 м и площадь более 4 м². Комната, используемая одновременно в качестве гостиной и столовой, относится к гостиной

- Комната
 - Спальная комната
 - Комната для других целей
- Гостиная (Общая комната)
- Столовая (включая столовую, совмещенную с кухней)

11 Сколько этажей в доме, где живет Ваша семья, и где именно она живет?

В этажном здании
 [1 подвал (полуподвал)
 2 на
 3 чердак] → ом этаже

12 Какие удобства есть в Вашем доме и как они используются?

- Кухня
 - [1 современная
 2 корейская традиционная
 3 не имеется] и [1 отдельная
 2 общая]
- Система водоснабжения
 - [1 государственная
 2 региональная (маломасштабная)
 3 частная
 4 не имеется]
- Туалет
 - [1 смывной
 2 корейский традиционный
 3 не имеется] и [1 отдельная
 2 общая]
- Ванная
 - [1 с горячим водоснабжением
 2 без горячего водоснабжения
 3 не имеется] и [1 отдельная
 2 общая]

13 Дом, где живет Ваша семья, является объектом жилого назначения или объектом жилого и коммерческого назначения?

- 1 Объект жилого назначения
- 2 Объект жилого и торгового назначения
- [1 собственный
 2 арендуемый на основе гарантийного обеспечения
 3 с месячной арендной платой с гарантийным обеспечением
 4 с месячной арендной платой без гарантийного обеспечения
 5 с месячной арендной платой на условиях предоплаты за определенный срок
 6 бесплатный]

14 Владеет ли ваша семья какими-либо жилыми домами в других местах?

■ Если какой-либо член из Вашей семьи владеет жилым домом в другом месте, то выберите, пожалуйста, пункт

- 1 Да
- 2 Нет

Является ли Ваша семья владельцем дома?

■ Семейно-представителем называется одна из семей-арендосъемщиков

- 1 Семья - владелец
- 2 Семья - представитель
- 3 Семья - арендосъемщик → Всё заполнено.

Опрос о состояниях жилья

15 В доме какого типа Вы живете?

■ Если Вы живете в здании, где находятся как жилые, так и коммерческие помещения, то выберите пункт <1 Отдельно стоящий дом 3 Жилого и коммерческого назначения >. А если доля жилых помещений равна или больше коммерческих помещений – то пункт <5 Жилье в здании коммерческого назначения>, если доля коммерческих помещений больше.

- 1 Отдельно стоящий дом
 - 1 Частный дом
 - 2 Многоквартирный дом → Всё заполнил(а)
 - 2 Многоквартирный
 - 3 Жилого и торгового назначения
 - 3 Дом ленточной застройки
 - 4 Многоквартирный дом
 - 5 Жилье в здании коммерческого назначения
 - 6 Однокомнатная квартира
 - 7 Номер в гостинице или мотеле
 - 8 Общежитие или общественное помещение
 - 9 Хижины или теплица
 - 10 Другое
- Всё заполнил(а)

16 Сколько квадратных метров составляет площадь жилого помещения в Вашем доме?

■ Запишите, пожалуйста, только фактическую жилую площадь. При этом округляйте, пожалуйста, до ближайшего целого числа. Для многоквартирного дома укажите, пожалуйста, жилую, а не общую площадь квартиры.

м² ※ 1 пёнг составляет 3.3 кв. м.

17 Сколько у Вас в доме имеется комнат, гостиных и столовых?

■ Запишите, пожалуйста, общее количество комнат Вашего жилья, включая комнаты, используемые арендаторами и не используемые комнаты.

- Комната
- Гостиная (общая комната)
- Столовая (включая столовую, совмещенную с кухней)

18 Когда построен Ваш дом?

■ Если в Вашем доме расширенное или реконструированное помещение занимает более половины общей площади дома, то выберите, пожалуйста, тот год

- 1 в 2010 году
- 2 в 2009 году
- 3 в 2008 году
- 4 в 2007 году
- 5 в 2006 году
- 6 в 2005 году
- 7 в 2000 ~ 2004 годах
- 8 в 1995 ~ 1999 годах
- 9 в 1990 ~ 1994 годах
- 10 в 1980 ~ 1989 годах
- 11 в 1970 ~ 1979 годах
- 12 в 1960 ~ 1969 годах
- 13 до 1959 года

19 Сколько в Вашем доме имеется кухонь, туалетов и отдельных входов?

■ Отдельным входом считается, через которую можно свободно входить в дом или выходить из дома без прохождения через жилище другой семьи.

- Кухня
- Туалет
- Отдельный вход

Благодарим Вас за содействие.
Начальник НСС РК

หัวข้อเกี่ยวกับครอบครัว

10 ห้อง, ห้องรับแขก, ห้องสำหรับทานอาหารที่คนในครอบครัวใช้มีทั้งหมดกี่ห้อง

- สิ่งเรียกว่าห้อง จะต้องมิกำแพงทั้งสี่ด้านหรือประตูปิดกัน และห้องที่ใช้เป็นห้องรับแขกและทานอาหารโดยมีความสูงมากกว่า 2 เมตร ความกว้าง 4 m² ให้เรียกรวมอยู่ในห้องรับแขก

- ห้อง
 - ห้องที่ใช้นอน ห้อง
 - ห้องที่ใช้ตามเงื่อนไขอื่น ๆ ห้อง
- ห้องรับแขก(ห้องโถงหรือระเบียงไม้) ห้อง
- ห้องสำหรับทานอาหาร(รวมถึงห้องที่กินอาหารที่มีครัวติดอยู่ด้วย) ห้อง

11 ตึกที่อาศัยอยู่ในชั้นใด และอาศัยอยู่ที่ไหน

ชั้นของตึก

- ① ชั้นใต้ดิน(ถึงชั้นใต้ดิน)
- ② เหนือพื้นดิน
- ③ ดาดฟ้าตึก

→ ชั้น

12 สภาพของสิ่งอำนวยความสะดวกของที่พักอาศัยนี้มีสภาพอย่างไร และกำลังใช้อย่างไร

- ห้องครัว
 - ① แบบสมัยปัจจุบัน
 - ② แบบดั้งเดิม
 - ③ ไม่มี
 และ ① ใช้คนเดียว ② ใช้แบบส่วนรวม
- น้ำประปา
 - ① การประปา
 - ② การประปาหมู่บ้าน(การประปาชั่วคราว)
 - ③ การประปาส้วมตัว
 - ④ ไม่มี
- ห้องน้ำ
 - ① ห้องส้วมแบบชักโครก
 - ② แบบดั้งเดิม
 - ③ ไม่มี
 และ ① ใช้คนเดียว ② ใช้แบบส่วนรวม
- สิ่งอำนวยความสะดวกในการอาบน้ำ
 - ① น้ำอุ่น
 - ② ไม่มีน้ำอุ่น
 - ③ ไม่มี
 และ ① ใช้คนเดียว ② ใช้แบบส่วนรวม

13 บ้านที่อาศัยอยู่ใช้เป็นที่พักอาศัย หรือใช้ร่วมเป็นที่ดำเนินการประกอบธุรกิจ และเป็นบ้านของตนเอง หรือว่าบ้านเช่า

- ① สำหรับที่พักอาศัย
- ② สำหรับใช้ร่วมกันทางด้านการขายด้วย

- ① บ้านของตนเอง
- ② ให้เช่าแบบชอนเซ(ไม่มีค่าเช่ารายเดือน)
- ③ ค่าเช่ารายเดือนแบบมีมัดจำ
- ④ ค่าเช่ารายเดือนแบบไม่มีมัดจำ
- ⑤ ค่าเช่ารายเดือน
- ⑥ ไม่เสียค่าเช่า

14 คุณมีที่พักอาศัยอื่นอยู่ในครอบครองหรือไม่

- หนึ่งในสมาชิกของครอบครัวที่มีที่พักอาศัยในครอบครองไม่ว่าใครก็ตามให้ถือว่าเกี่ยวข้องกับข้อนี้

① ที่ครองที่พักรอในที่ต่างๆ ② ไม่ได้ถือครองที่พักรอในที่อื่น

เจ้าของบ้านหลังนี้(ที่กำลังอาศัยอยู่ในขณะนี้)คือ คนในครอบครัวใช่หรือไม่

- ในกรณีที่ตัวแทนของบ้าน ได้จ่ายค่าเช่าแล้วเหล่าสมาชิกครอบครัวเขาไปอยู่โดยไม่เป็นเจ้าของบ้าน ก็เป็นการพูดถึงสมาชิกครอบครัวที่อยู่กับบ้านนั้นเป็นอย่างดี

- ① เจ้าของครอบครัว
- ② ตัวแทนครอบครัว
- ③ ครอบครัวที่อาศัยอยู่โดยการจ่ายรายเดือน → การตอบเสร็จสิ้น

หัวข้อเกี่ยวกับที่พักอาศัย

15 บ้านหลังนี้เป็นประเภทใด

- ในกรณีที่ตีกลุ่มส่วนใหญ่ในการพักอาศัยและส่วนใหญ่ใช้ในการประกอบธุรกิจ หากดูเหมือนหรือมีส่วนที่ใช้เป็นที่พักอาศัยมากกว่า ให้ทำเครื่องหมายใน ③ บ้านเดี่ยวที่ใช้ประกอบธุรกิจ ในข้อ ① บ้านเดี่ยว, ถ้ามีส่วนที่ใช้ในการประกอบธุรกิจมากกว่าให้ทำเครื่องหมายที่ ⑤ ที่พักอาศัยภายในตึกที่ไม่ได้ใช้สำหรับการพักอาศัย

- ① บ้านเดี่ยว บ้านเดี่ยวทั่วไป
- ② อพาร์ทเมนต์ → กรอกเรียบร้อยแล้ว บ้านเดี่ยวที่ต่ำกว่าสามชั้น
- ③ บ้านที่หนึ่งติดกัน บ้านเดี่ยวที่ใช้ประกอบธุรกิจ
- ④ บ้านต่ำกว่าสี่ชั้น
- ⑤ ที่พักอาศัยภายในตึกที่ไม่ได้ใช้สำหรับการพักอาศัย
- ⑥ ออฟฟิศ
- ⑦ โรงแรม, ห้องที่ใช้สำหรับธุรกิจการกิน เช่น โรงแรม, โรงแรมขนาดเล็ก
- ⑧ หอพัก หรือสิ่งอำนวยความสะดวก
- ⑨ บ้านไม้กระดาน, บ้านพลาสติก
- ⑩ อื่นๆ

→ กรอกเรียบร้อยแล้ว

16 เนื้อที่ที่ใช้ในบ้านตอนนี้มีเท่าไร(พื้นที่ที่ตึก)

- จกรอกส่วนที่ใช้ในการพักอาศัย ถ้าต่ำกว่าจุดทัศนียมให้เปิดทัศนียมออก
- ในกรณีเป็นที่พักแบบส่วนรวมให้กรอกพื้นที่ใช้ไม่ได้ไม่ใช่พื้นที่ในการแบ่งขาย

m² ※ 1 พยงคือ 3.3 m² เมตร

17 ในที่พักอาศัยมีห้องรับแขก(ห้องโถงหรือระเบียงไม้)ห้องทานอาหารกี่ห้อง

- รวมทั้งครอบครัวที่เช่าอยู่ และการกรอกจำนวนห้องทั้งหมดของที่พักอาศัยรวมทั้งครอบครัวที่เช่าอยู่ด้วย และรวมทั้งห้องที่ไม่ได้ใช้ด้วย

- ห้อง ห้อง
- ห้องรับแขก(ห้องโถงหรือระเบียงไม้) ห้อง
- ห้องทานอาหาร (รวมทั้งห้องที่ใช้ทานอาหารที่มีครัวติดอยู่) ห้อง

18 ที่พักอาศัยแห่งนี้สร้างขึ้นเมื่อไหร่

- ในกรณีที่พื้นที่กว่าครึ่งได้มีการต่อเติม สร้างและปรับปรุงไปเกินกว่าครึ่งของเนื้อที่ทั้งหมด ให้ทำสัญลักษณ์ไว้ในปีที่ทำการต่อเติม และการปรับปรุง

- ① 2010 ปี
- ② 2009 ปี
- ③ 2008 ปี
- ④ 2007 ปี
- ⑤ 2006 ปี
- ⑥ 2005 ปี
- ⑦ 2000 ~ 2004 ปี
- ⑧ 1995 ~ 1999 ปี
- ⑨ 1990 ~ 1994 ปี
- ⑩ 1980 ~ 1989 ปี
- ⑪ 1970 ~ 1979 ปี
- ⑫ 1960 ~ 1969 ปี
- ⑬ ก่อนปี 1959

19 ในที่พักอาศัยมีห้องครัว ห้องน้ำ ทางเข้าออกอิสระ มีห้องละกี่ห้อง

- สำหรับทางเข้าออกอิสระจะต้องไม่ผ่านที่พักรอของครอบครัวอื่น และรวมทั้งประตูใหญ่ที่สามารถเข้าออกด้านนอกได้อย่างอิสระด้วย

- ห้องครัว ห้อง
- ห้องน้ำ ห้อง
- ทางเข้าออกอิสระ ห้อง

ขอขอบพระคุณที่ให้ความร่วมมือในการกรอกแบบสอบถาม
สำนักงานสถิติแห่งชาติเกาหลี

	1 Өрхийн тэргүүн	2 дүгээр гишүүн	3 дүгээр гишүүн	4 дүгээр гишүүн
1 Овог нэр	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>	<input type="text"/>
2 Хүйс	① эр ② эм	① эр ② эм	① эр ② эм	① эр ② эм
3 Төрсөн он сар өдөр	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар <input type="text"/> өдөр	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар <input type="text"/> өдөр	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар <input type="text"/> өдөр	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар <input type="text"/> өдөр
4 Өрхийн тэргүүний юу болох	① Өрхийн тэргүүн ② Өрхийн тэргүүний эхнэр нөхөр ③ Хүүхэд ④ Хүүхдийн эхнэр нөхөр ⑤ Өрхийн тэргүүний эцэг эх ⑥ Эхнэр нөхрийн эцэг эх ⑦ Ач зээ, тэдний эхнэр нөхөр ⑧ Жич гуч, тэдний эхнэр нөхөр ⑨ эмээ өвөө ⑩ ах дүүс, тэдний эхнэр нөхөр ⑪ ах дүүсийн хүүхдүүд, тэдний эхнэр нөхөр ⑫ эцэг эхийн ах дүү, тэдний эхнэр нөхөр ⑬ Бусад хамаатан садан ⑭ Бусад хамт амьдарч буй хүмүүс (ажилчин, түрээслэгч)	① Өрхийн тэргүүн ② Өрхийн тэргүүний эхнэр нөхөр ③ Хүүхэд ④ Хүүхдийн эхнэр нөхөр ⑤ Өрхийн тэргүүний эцэг эх ⑥ Эхнэр нөхрийн эцэг эх ⑦ Ач зээ, тэдний эхнэр нөхөр ⑧ Жич гуч, тэдний эхнэр нөхөр ⑨ эмээ өвөө ⑩ ах дүүс, тэдний эхнэр нөхөр ⑪ ах дүүсийн хүүхдүүд, тэдний эхнэр нөхөр ⑫ эцэг эхийн ах дүү, тэдний эхнэр нөхөр ⑬ Бусад хамаатан садан ⑭ Бусад хамт амьдарч буй хүмүүс (ажилчин, түрээслэгч)	① Өрхийн тэргүүн ② Өрхийн тэргүүний эхнэр нөхөр ③ Хүүхэд ④ Хүүхдийн эхнэр нөхөр ⑤ Өрхийн тэргүүний эцэг эх ⑥ Эхнэр нөхрийн эцэг эх ⑦ Ач зээ, тэдний эхнэр нөхөр ⑧ Жич гуч, тэдний эхнэр нөхөр ⑨ эмээ өвөө ⑩ ах дүүс, тэдний эхнэр нөхөр ⑪ ах дүүсийн хүүхдүүд, тэдний эхнэр нөхөр ⑫ эцэг эхийн ах дүү, тэдний эхнэр нөхөр ⑬ Бусад хамаатан садан ⑭ Бусад хамт амьдарч буй хүмүүс (ажилчин, түрээслэгч)	① Өрхийн тэргүүн ② Өрхийн тэргүүний эхнэр нөхөр ③ Хүүхэд ④ Хүүхдийн эхнэр нөхөр ⑤ Өрхийн тэргүүний эцэг эх ⑥ Эхнэр нөхрийн эцэг эх ⑦ Ач зээ, тэдний эхнэр нөхөр ⑧ Жич гуч, тэдний эхнэр нөхөр ⑨ эмээ өвөө ⑩ ах дүүс, тэдний эхнэр нөхөр ⑪ ах дүүсийн хүүхдүүд, тэдний эхнэр нөхөр ⑫ эцэг эхийн ах дүү, тэдний эхнэр нөхөр ⑬ Бусад хамаатан садан ⑭ Бусад хамт амьдарч буй хүмүүс (ажилчин, түрээслэгч)
5 Боловсрол	① эзэмшээгүй ④ ахлах сургууль төгссөн ② бага сургууль төгссөн ⑤ дээд боловсрол эзэмшсэн ③ дунд сургууль төгссөн	① эзэмшээгүй ④ ахлах сургууль төгссөн ② бага сургууль төгссөн ⑤ дээд боловсрол эзэмшсэн ③ дунд сургууль төгссөн	① эзэмшээгүй ④ ахлах сургууль төгссөн ② бага сургууль төгссөн ⑤ дээд боловсрол эзэмшсэн ③ дунд сургууль төгссөн	① эзэмшээгүй ④ ахлах сургууль төгссөн ② бага сургууль төгссөн ⑤ дээд боловсрол эзэмшсэн ③ дунд сургууль төгссөн
6 харьяалал	① Хятад ⑨ Вьетнам ② Хятад(Жусон үндэстэн) ⑩ Бангладеш ③ Тайван ⑪ Монгол ④ Америк ⑫ Үзбекстан ⑤ Япон ⑬ Орос ⑥ Филиппин ⑭ Пакистан ⑦ Индонез ⑮ Бусад ⑧ Тайланд <input type="text"/> <input type="text"/>	① Хятад ⑨ Вьетнам ② Хятад(Жусон үндэстэн) ⑩ Бангладеш ③ Тайван ⑪ Монгол ④ Америк ⑫ Үзбекстан ⑤ Япон ⑬ Орос ⑥ Филиппин ⑭ Пакистан ⑦ Индонез ⑮ Бусад ⑧ Тайланд <input type="text"/> <input type="text"/>	① Хятад ⑨ Вьетнам ② Хятад(Жусон үндэстэн) ⑩ Бангладеш ③ Тайван ⑪ Монгол ④ Америк ⑫ Үзбекстан ⑤ Япон ⑬ Орос ⑥ Филиппин ⑭ Пакистан ⑦ Индонез ⑮ Бусад ⑧ Тайланд <input type="text"/> <input type="text"/>	① Хятад ⑨ Вьетнам ② Хятад(Жусон үндэстэн) ⑩ Бангладеш ③ Тайван ⑪ Монгол ④ Америк ⑫ Үзбекстан ⑤ Япон ⑬ Орос ⑥ Филиппин ⑭ Пакистан ⑦ Индонез ⑮ Бусад ⑧ Тайланд <input type="text"/> <input type="text"/>
7 Солонгост орж ирсэн он сар	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар	<input type="text"/> он <input type="text"/> сар
8 Гэрлэсэн байдал (16-гаас дээш настай хүнд хамаарна)	① гэрлээгүй ③ бэлэвсэн ② гэр бүлтэй ④ гэр бүлээ цуцлуулсан	① гэрлээгүй ③ бэлэвсэн ② гэр бүлтэй ④ гэр бүлээ цуцлуулсан	① гэрлээгүй ③ бэлэвсэн ② гэр бүлтэй ④ гэр бүлээ цуцлуулсан	① гэрлээгүй ③ бэлэвсэн ② гэр бүлтэй ④ гэр бүлээ цуцлуулсан
9 мэргэжил (16-гаас дээш настай хүнд хамаарна)	① улсын албан тушаалтан ② Мэргэжилтэн ③ Офисын ажилтан ④ Үйлчилгээний ажилтан ⑤ Худалдааны ажилтан ⑥ Газар тариалан, загасны аж ахуйн ажилчин ⑦ Өндөр мэргэжлийн техникч ⑧ Тоног төхөөрөмж, машин угсралт болон засвар ⑨ энгийн хөлсний ажилчин ⑩ ажил хийдэггүй	① улсын албан тушаалтан ② Мэргэжилтэн ③ Офисын ажилтан ④ Үйлчилгээний ажилтан ⑤ Худалдааны ажилтан ⑥ Газар тариалан, загасны аж ахуйн ажилчин ⑦ Өндөр мэргэжлийн техникч ⑧ Тоног төхөөрөмж, машин угсралт болон засвар ⑨ энгийн хөлсний ажилчин ⑩ ажил хийдэггүй	① улсын албан тушаалтан ② Мэргэжилтэн ③ Офисын ажилтан ④ Үйлчилгээний ажилтан ⑤ Худалдааны ажилтан ⑥ Газар тариалан, загасны аж ахуйн ажилчин ⑦ Өндөр мэргэжлийн техникч ⑧ Тоног төхөөрөмж, машин угсралт болон засвар ⑨ энгийн хөлсний ажилчин ⑩ ажил хийдэггүй	① улсын албан тушаалтан ② Мэргэжилтэн ③ Офисын ажилтан ④ Үйлчилгээний ажилтан ⑤ Худалдааны ажилтан ⑥ Газар тариалан, загасны аж ахуйн ажилчин ⑦ Өндөр мэргэжлийн техникч ⑧ Тоног төхөөрөмж, машин угсралт болон засвар ⑨ энгийн хөлсний ажилчин ⑩ ажил хийдэггүй

Ам бүлийн гишүүдийн мэдээлэл

10 Танай гэрт зочны өрөө, гал тогооны өрөө, унтлагын өрөө тус тус хэд байгаа вэ?

- Өрөө гэдэг нь дөрвөн тал нь хана болон хаалгаар тусгаарлагдсан, 2м-ээс дээш өндөртэй, 4 м2-аас дээш талбайтай өрөөг хэлэх бөгөөд зочны өрөө болон хоолны өрөө хавсарсан байвал зочны өрөөнд тооцно.

- Өрөө
 - Унтлагын өрөө ширхэг
 - Бусад зориулалтын өрөө ширхэг
- Зочны өрөө ширхэг
- Хоолны өрөө (Гал тогоотой хавсарсан) ширхэг

11 Танай гэр бүлийн амьдарч байгаа барилга хэдэн давхар бөгөөд та нар хэдэн давхарт нь амьдарч байна вэ?

давхар барилгын

- ① Подвал (хагас подвал)
- ② газраас дээш → давхарт
- ③ дээвэр дээрх

12 Танай байр ямар нөхцөл байдалд хамаарах, түүнийг хэрхэн ашиглаж байгаа вэ?

- Гал тогоо
 - ① Орчин үеийн
 - ② Дээр үеийн
 - ③ Байхгүй
 бөгөөд
 - ① Дангаараа ашигладаг
 - ② Нийтээрээ ашигладаг
- Усан хангамж
 - ① цэвэр усны хангамж
 - ② Тосгоны цэвэр усны хангамж
 - ③ Зориулалтын цэвэр усны хангамж
 - ④ Байхгүй
- Бие засах өрөө
 - ① Ариутгах татуургатай
 - ② Дээр үеийн
 - ③ Байхгүй
 бөгөөд
 - ① Дангаараа ашигладаг
 - ② Нийтээрээ ашигладаг
- Ариун цэврийн өрөө
 - ① Халуун устай
 - ② Халуун усгүй
 - ③ Байхгүй
 бөгөөд
 - ① Дангаараа ашигладаг
 - ② Нийтээрээ ашигладаг

13 Танай гэр бүлийн амьдарч байгаа байр орон сууцны зориулалттай юу, үйлчилгээний зориулалттай юу? Өөрийн байр уу, түрээсийн байр уу?

- ① Орон сууцны зориулалттай
- ② Үйлчилгээний зориулалттай

→

- ① Өөрийн байр
- ② Сарын түрээслүй барьцаат түрээсийн байр
- ③ Сарын түрээстэй барьцаат түрээсийн байр
- ④ Барьцаагүй сарын түрээсийн байр
- ⑤ Жилийн түрээсийг бөөнд нь урьдчилж төлдөг байр
- ⑥ Үнэгүй байр (улсын байр, байгууллагын байр)

14 Танай гэр бүлийн гишүүдээс өөр газар орон сууц өмчилдөг хүн байгаа юу?

- Гэр бүлийн гишүүдээс өөр газар орон сууц өмчилдөг хүн байгаа бол бичнэ.
 - ① Өөр газар орон сууц өмчилдөг
 - ② Өөр газар орон сууц өмчилдөггүй

Одоо амьдарч байгаа байрын чинь хариуцагч өрх нь хэнийх вэ?

- Түрээсийн байранд амьдардаг тохиолдолд тэрхүү байрны талаар хамгийн сайн мэдэх өрхийг бичнэ.

- ① Эзэн өрх
- ② Төлөөлөгч өрх
- ③ Бусад түрээсээр амьдардаг өрх → Бөглөж дууслаа.

Орон сууцны талаарх мэдээлэл

15 Танай гэр орон сууцны ямар төрөлд хамаарах вэ?

- Орон сууц болон үйлчилгээний зориулалттай барилга байх тохиолдолд орон сууцны талбай нь том бол 「① Амины орон сууц дундаас ③ үйлчилгээ хавсарсан амины орон сууц」, үйлчилгээ явуулж буй хэсэг нь том бол 「⑤ үйлчилгээний барилга доторх орон сууц」 гэдэгт хамаарна.

- ① Амины орон сууц
 - ① Энгийн
 - ② Түрээсийн
 - ③ Үйлчилгээ хавсарсан
- ② Орон сууц → Бөглөж дууслаа.
- ③ Олон өрхийн нийтийн сууц
- ④ Хувийн өмчлөлийн орон сууц
- ⑤ Үйлчилгээний барилга доторх орон сууц
- ⑥ Оффистой орон сууц
- ⑦ Зочид буудал эсвэл дэн буудлын өрөө
- ⑧ Оюутны байр, нийтийн байр
- ⑨ Дан байшин, хүлэмж
- ⑩ Бусад → Бөглөж дууслаа.

16 Танай байрны нийт талбай хэд вэ?

- Ашигтай талбайн хэмжээг бичих бөгөөд бутархай тоог тоймлож бичнэ.
- Нийтийн орон сууц бол бодит талбайн хэмжээг бичнэ

м² ※ 1 пён нь 3.3 м²

17 Танай гэрт зочны өрөө, хоолны өрөөг оролцуулаад нийт хэдэн өрөө байгаа вэ?

- Түрээсээр амьдарч байгаа өрхийг оролцуулаад байрны нийт өрөөний тоог бичих бөгөөд ашигладаггүй өрөөгөө ч бас оруулна.

- Өрөө ширхэг
- Зочны өрөө ширхэг
- Хоолны өрөө (Гал тогоотой хавсарсан) ширхэг

18 Танай байр хэдэн онд баригдсан бэ?

- Давхар нэмсэн, дахин шинэчилж барьсан хэсэг нь нийт байрны талаас илүү хувийг эзэлж байгаа тохиолдолд давхар нэмсэн, дахин шинэчилж барьсан оныг бичнэ

① 2010 он	⑤ 2006 он	⑨ 1990 ~ 1994 он
② 2009 он	⑥ 2005 он	⑩ 1980 ~ 1989 он
③ 2008 он	⑦ 2000 ~ 2004 он	⑪ 1970 ~ 1979 он
④ 2007 он	⑧ 1995 ~ 1999 он	⑫ 1960 ~ 1969 он
		⑬ 1959 оноос өмнө

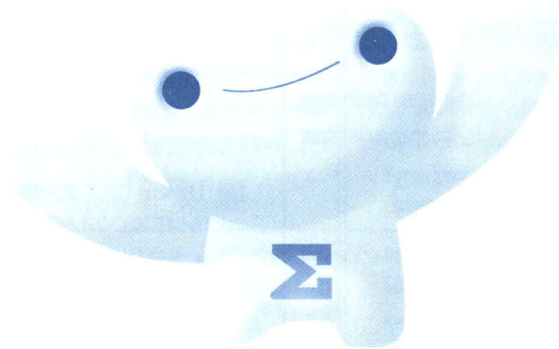
19 Танай байранд гал тогооны өрөө, тусдаа гадагшаа гарсан хаалга тус тус хэд байгаа вэ?

- Тусдаа гадагшаа харсан хаалга нь өөр айлын хаалгаар дамжих үйгээр гадагшаа нэвтэрдэг хаалгыг хэлнэ.

- Гал тогооны өрөө ширхэг
- Бие засах өрөө ширхэг
- Тусдаа хаалга ширхэг

Судалгаанд оролцсон баярлалаа.
Статистикийн газрын дарга

for us **Census**



2010
Census 인구주택총조사
POPULATION AND HOUSING CENSUS